

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

---

**LÊ THỊ THU NGUYỆT**

**CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG  
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI  
QUẬN THANH XUÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Chuyên ngành* : Luật hình sự và tổ tụng hình sự

*Mã số* : 60 38 01 04

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

*Người hướng dẫn khoa học:* PGS.TS. Hồ Sỹ Sơn

**Hà Nội - 2017**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi, được hoàn thành dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Hồ Sỹ Sơn, các số liệu, kết luận, trích dẫn được đưa ra trong luận văn là trung thực, chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.*

**Tác giả luận văn**

**Lê Thị Thu Nguyệt**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ</b> .....	7
1.1. Khái niệm và ý nghĩa của các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự .....	7
1.2. Các yếu tố tác động đến việc quy định và áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự .....	11
1.3. Khái quát lập pháp tố tụng hình sự Việt Nam về các biện pháp ngăn chặn đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 .....	15
<b>Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2003 VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</b> .....	20
2.1. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về các biện pháp ngăn chặn..	20
2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về các biện pháp ngăn chặn trên địa bàn quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.....	33
<b>Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM</b> .....	54
3.1. Tăng cường nhận thức về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự .....	54
3.2. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự ...	60
3.3. Tăng cường hướng dẫn các quy định về biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự .....	66
3.4. Kiện toàn tổ chức, bộ máy của các cơ quan bảo vệ pháp luật của quận Thanh Xuân; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo tố tụng hình sự hiện nay .....	68
3.5. Tăng cường sự phối hợp giữa Tòa án, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra và các cơ quan hữu quan khác trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự .....	69
3.6. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các biện pháp ngăn chặn.....	70
<b>KẾT LUẬN</b> .....	72
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	74

## **DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

- BPNC : Biện pháp ngăn chặn  
BLHS : Bộ luật hình sự  
BLTTHS : Bộ luật tố tụng hình sự  
CQĐT : Cơ quan điều tra  
TTHS : Tố tụng hình sự  
VKS : Viện kiểm sát  
XHCN : Xã hội chủ nghĩa

## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Số hiệu bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
2.1	Kết quả áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trong các vụ án hình sự từ năm 2012 đến năm 2016	35
2.2	Số liệu người bị tạm giữ so với người bị khởi tố bị can từ năm 2012 đến năm 2016	38
2.3	Số liệu áp dụng BPNC tạm giam trên địa bàn quận Thanh Xuân trong giai đoạn từ 2012 đến 2016	39

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Các biện pháp ngăn chặn (BPNC) là một trong những chế định quan trọng của luật tố tụng hình sự (TTHS). Việc áp dụng các BPNC có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình giải quyết vụ án hình sự và hiệu quả trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, việc áp dụng các BPNC luôn gắn liền với những hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân được ghi nhận và bảo đảm trong Hiến pháp. Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.*

*2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của VKS nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định”.*[19]

Như vậy, quy định này của Hiến pháp đảm bảo mọi người không bị bắt giữ, tước tự do một cách tùy tiện. Vì vậy, khi áp dụng biện pháp bắt cũng như các biện pháp ngăn chặn khác đòi hỏi phải hết sức thận trọng, đúng căn cứ pháp luật mà pháp luật TTHS quy định. Thực tế chỉ ra rằng, việc áp dụng các BPNC trong TTHS không đúng không chỉ xâm phạm các quyền cơ bản của công dân, gây nên những khó khăn nhất định cho việc giải quyết vụ án hình sự, mà còn tạo dư luận xã hội không tốt và có thể dẫn đến những hậu quả như bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, vi phạm nguyên tắc pháp chế XHCN.

Từ thực tiễn áp dụng các BPNC của cơ quan tiến hành tố tụng tại quận Thanh Xuân trong 5 năm từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy, các biện pháp này, đặc biệt là biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam được áp dụng khá phổ biến trong các vụ án hình sự. Việc áp dụng chúng trong nhiều trường hợp đã ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội, chặn đứng hành vi trốn tránh pháp luật của bị

can, bị cáo hoặc bảo đảm cho việc thi hành án đạt hiệu quả. Kết quả đấu tranh đó đã đem lại nhiều kinh nghiệm hay cần được tổng kết để bổ sung cho lý luận và nhân rộng trong thực tiễn. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số vi phạm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả điều tra tội phạm, xâm phạm các quyền cơ bản của công dân, gây dư luận xấu trong nhân dân, ảnh hưởng đến uy tín của Đảng, Nhà nước và các cơ quan tiến hành tố tụng.

Nguyên nhân của tình hình trên có nhiều, nhưng chủ yếu do các quy định của pháp luật TTHS còn nhiều “lỗ hổng”, thiếu chặt chẽ, chòng chéo, dẫn đến những khó khăn trong việc áp dụng pháp luật. Bên cạnh đó, trình độ của một số người làm công tác áp dụng các quy định này còn chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong hình hình mới.

Nắm vững nội dung, thẩm quyền, thủ tục áp dụng các BPNC sẽ có tác dụng tốt giúp các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng áp dụng đúng pháp luật, hạn chế tối đa vi phạm các quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân mà Hiến pháp và luật đã quy định. Hơn nữa, việc đảm bảo quyền con người trong TTHS nói chung và trong việc áp dụng BPNC nói riêng sẽ góp phần bảo đảm pháp chế XHCN, tăng cường sự tin tưởng của nhân dân vào hoạt động của các cơ quan nhà nước, tạo cơ sở vững chắc để xây dựng xã hội ổn định, văn minh.

Từ những phân tích, lập luận trên tác giả quyết định chọn vấn đề “Các BPNC theo pháp luật TTHS Việt Nam và thực tiễn áp dụng tại quận Thanh Xuân thành phố Hà Nội” làm đề tài luận văn thạc sĩ luật học, với mong muốn góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng các BPNC trong TTHS trên một địa bàn cụ thể.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Những vấn đề liên quan đến BPNC trong TTHS đã được một số nhà luật học, cũng như một số cán bộ làm công tác thực tiễn nghiên cứu trong những năm vừa qua.

Đầu tiên có thể kể đến cuốn "*Những điều cần biết về bắt người, tạm giữ, tạm giam đúng pháp luật*" của Phạm Thanh Bình - Nguyễn Vạn Nguyên, Nxb Chính trị quốc gia, 1993; cuốn "*Các BPNC và những vấn đề nâng cao hiệu quả của chúng*" của Nguyễn Vạn Nguyên, Nxb Công an nhân dân, 1995.

Luận án tiến sĩ luật học của tác giả Nguyễn Văn Điệp “Các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam trong TTHS Việt Nam – Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp” bảo vệ tại Viện Nhà nước và pháp luật năm 2003.

Luận văn thạc sĩ: Các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn áp dụng tại thành phố Đà Nẵng, của Nguyễn Thùy Linh, Học viện khoa học xã hội năm 2015.

Bên cạnh đó còn có một số sách báo, tạp chí chuyên ngành luật đã nghiên cứu về các BPNC theo TTHS đã được đăng tải như: Tác giả Nguyễn Đức Mai với bài viết “Áp dụng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) về thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên phạm tội”, tạp chí Kiểm sát số 6/2007; Tác giả Vũ Thành Long với bài viết “Bàn về BPNC, bắt giam giao bị cáo sau khi tuyên án “ Tạp chí Kiểm sát số 5/2007; Tác giả Phạm Việt Hưng với bài viết “Cần sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS năm 2003 về BPNC cấm đi khỏi nơi cư trú” Tạp chí Kiểm sát số 7/2010; Tác giả Hoàng Việt Quang với bài “Cần thay đổi BPNC "cấm đi khỏi nơi cư trú" bằng biện pháp "trình diện" Tạp chí Kiểm sát số 17/2011; Tác giả Mai Đắc Biên, Mai Ngọc Hải với bài “Chế định BPNC trong BLTTHS năm 2015 “ Tạp chí Kiểm sát số 5/2016; Tác giả Vũ Gia Lâm với bài “Hoàn thiện một số quy định của BLTTHS nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng BPNC”, Tạp chí Luật học số 9/2012; ...

Các công trình nghiên cứu trên đã đề cập đến một số vấn đề lý luận và thực tiễn về BPNC, tuy nhiên hầu hết các công trình mới chỉ đề cập đến lý luận về BPNC và các giải pháp hoàn thiện chế định này mà chưa có công trình nào nghiên cứu thực tiễn áp dụng biện pháp này trên thực tiễn, những tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong áp dụng BPNC trên một địa bàn cụ thể là quận Thanh



Xuân, Hà Nội. Chính vì vậy, việc lựa chọn đề tài có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### ***3.1. Mục đích nghiên cứu***

Trên cơ sở làm sáng tỏ một cách có hệ thống những vấn đề lý luận liên quan đến BPNC trong TTHS hiện hành, thực tiễn áp dụng BPNC trên địa bàn quận Thanh Xuân, luận văn đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng BPNC trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự trên địa bàn quận Thanh Xuân.

#### ***3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để đạt được mục đích trên, luận văn đặt ra và tập trung giải quyết một số nhiệm vụ sau:

- Phân tích làm sáng tỏ một số những đề lý luận về các BPNC;
- Phân tích các quy định của pháp luật TTHS về BPNC liên quan đến đối tượng, thẩm quyền, điều kiện, thủ tục áp dụng;
- Phân tích thực tiễn áp dụng BPNC trên địa bàn quận Thanh Xuân thành phố Hà Nội ở những khía cạnh như kết quả đạt được và nguyên nhân, những hạn chế, khó khăn và nguyên nhân.
- Đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về BPNC và nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp này trên thực tế.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***4.1. Đối tượng nghiên cứu***

Luận văn lấy các quan điểm khoa học, các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về các BPNC, thực tiễn áp dụng các biện pháp đó trên địa bàn quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để nghiên cứu các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của đề tài.

## ***4.2. Phạm vi nghiên cứu***

Đề tài được nghiên cứu dưới góc độ luật hình sự và tố tụng hình sự, song chỉ nghiên cứu những quy định của pháp luật TTHS về thẩm quyền, đối tượng, thời hạn, thủ tục áp dụng các BPNC trong BLTTHS năm 2003 và thực tiễn áp dụng tại quận Thanh Xuân từ năm 2012 đến năm 2016.

## **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

### ***5.1. Phương pháp luận***

Đề tài nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước và pháp luật, trong đó có vấn đề áp dụng BPNC. Luận văn được nghiên cứu trên cơ sở lý luận của khoa học luật hình sự, luật TTHS các tài liệu tham khảo từ các công trình nghiên cứu của các tác giả khác....

### ***5.2. Phương pháp nghiên cứu***

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: Thống kê, phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu với các quy phạm pháp luật hiện hành, phương pháp tham khảo ý kiến chuyên gia...

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

Với việc làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn của cácBPNC luận văn góp phần nhận thức thống nhất và sâu sắc hơn các BPNC trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Với việc đánh giá đúng thực tiễn áp dụng các BPNC trên địa bàn quận Thanh Xuân, đánh giá những thành tựu và nguyên nhân, những khó khăn, bất cập và nguyên nhân, luận văn rút ra được những đề xuất có cơ sở lý luận và thực tiễn. Những đề xuất này có giá trị tham khảo trong áp dụng của các cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn.

Đề tài có giá trị làm tài liệu tham khảo và học tập đối với các sinh viên, học viên luật, người làm thực tiễn tại các Cơ quan điều tra (CQĐT), Viện kiểm sát (VKS), Tòa án, cán bộ nghiên cứu...

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, đề tài được kết cấu thành 3 chương, cụ thể như sau:

*Chương 1:* Những vấn đề lý luận về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam

*Chương 2:* Các quy định của bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 về các biện pháp phòng ngừa và thực tiễn áp dụng tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

*Chương 3:* Các yêu cầu và giải pháp bảo đảm hiệu quả của các biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

## Chương 1

# NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

### 1.1. Khái niệm và ý nghĩa của các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự

Các BPNC là một trong những chế định pháp lý quan trọng được quy định tại chương VI của BLTTHS năm 2003. Việc nhận thức thống nhất, đồng thời quy định và áp dụng đúng đắn các BPNC là bảo đảm cần thiết cho việc thực hiện tốt các nhiệm vụ của TTHS để phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Trong lịch sử pháp luật TTHS Việt Nam, mặc dù chưa có quy phạm định nghĩa về khái niệm BPNC, nhưng các BPNC đã được quy định trong các văn bản pháp luật TTHS nước ta ngày từ sau Cách mạng tháng Tám. Sắc lệnh số 02-SL ngày 18/6/1957 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà quy định “những trường hợp phạm tội quả tang và trường hợp khẩn cấp” và Sắc lệnh số 02-SL ngày 15/3/1976 của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam đã quy định các BPNC: “bắt bình thường, bắt khẩn cấp, bắt người phạm pháp quả tang, tạm giữ và tạm giam”. Tuy nhiên, trong các văn bản pháp luật này không có quy phạm định nghĩa về BPNC mà dùng thuật ngữ biện pháp cưỡng chế để chỉ nội dung các BPNC trong luật TTHS thời bấy giờ.

Trong khoa học luật TTHS, việc nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn hình thành khái niệm các BPNC đã và đang có nhiều quan điểm khác nhau giữa các nhà nghiên cứu pháp luật. Sau đây, tác giả luận văn này xin trích dẫn một số quan điểm phổ biến:

Có quan điểm cho rằng, “những BPNC là những biện pháp cưỡng chế trong TTHS được áp dụng đối với bị can, bị cáo hoặc đối với người chưa bị khởi

tố (trong trường hợp bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang) nhằm ngăn chặn hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án” [4, tr.36]. Khái niệm này đã nêu ra được đối tượng bị áp dụng BPNC, mục đích áp dụng BPNC tuy nhiên lại chưa làm rõ được chủ thể áp dụng các BPNC. Đặc biệt, trong khái niệm đã nêu chưa có sự phân biệt rõ giữa mục đích và căn cứ áp dụng.

Theo một quan điểm khác khẳng định: “những BPNC được áp dụng trong hoạt động TTTHS là biện pháp do luật định được thực hiện khi xét thấy cần thiết nhằm ngăn chặn kẻ phạm tội đang có hành vi thực hiện tội phạm hoặc tiếp tục thực hiện tội phạm, loại trừ việc bị can, bị cáo gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử và ngăn ngừa bị can, bị cáo, người bị kết án trốn tránh để đảm bảo cho việc thi hành án được thực hiện” [13, tr.98]. Theo chúng tôi, quan điểm này đã có những nhận xét đúng đắn là các BPNC chỉ áp dụng khi xét thấy cần thiết nhằm ngăn chặn người phạm tội đang có hành vi thực hiện tội phạm, loại trừ việc bị can, bị cáo gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử,... Đây là vấn đề rất cơ bản nhằm phân biệt các BPNC với biện pháp hình phạt là chế tài hình sự. Không phải tất cả mọi trường hợp người phạm tội đều bị áp dụng BPNC. Tuy nhiên, trong khái niệm này chưa nêu được chủ thể nào có quyền áp dụng BPNC cũng như những vấn đề khác liên quan đến căn cứ và điều kiện áp dụng các BPNC.

Cũng có quan điểm cho rằng, “BPNC là biện pháp do CQĐT, VKS, Tòa án áp dụng đối với người bị tình nghi phạm tội, đối với bị can, bị cáo và cả người bị kết án khi các cơ quan này có căn cứ cho rằng những người này sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc sẽ tiếp tục phạm tội” [41, tr.502-503]. Nếu so sánh với các quan điểm đã nêu ở trên, thì khái niệm này đã phần nào đề cập đến bản chất của các BPNC được quy định trong BLTTHS,

đồng thời đã nêu được tính chất của các BPNC, cơ quan có thẩm quyền áp dụng, đối tượng và căn cứ áp dụng BPCN.

Trong BLTTHS Việt Nam hiện hành, mặc dù nhà làm luật không đưa ra một khái niệm về BPNC, song tại Điều 79 BLTTHS 2003 quy định: “để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần bảo đảm thi hành án, thì CQĐT, VKS hoặc Toà án có thể áp dụng một trong những BPNC sau đây: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm” [17].

Phân tích lời văn của điều luật trên đây có thể thấy các căn cứ đó cũng đã phản ánh một phần bản chất của BPNC trong pháp luật TTHS Việt Nam. Tuy nhiên, BPNC là biện pháp cưỡng chế rất nghiêm khắc của TTHS, do vậy trong khái niệm về BPNC đòi hỏi phải có sự phân định rõ ràng về chủ thể áp dụng, về thẩm quyền áp dụng, về đối tượng bị áp dụng, về căn cứ và mục đích áp dụng liên quan đến các vấn đề nêu trên đây cũng có quan điểm cho rằng.

Giáo trình luật TTHS Việt Nam–Trường Đại học Luật Hà Nội cho rằng: “BPNC là biện pháp cưỡng chế trong TTHS áp dụng với bị can, bị cáo, người phạm tội quả tang và người cần phải bắt trong trường hợp khẩn cấp. Nhằm kịp thời ngăn chặn tội phạm của họ, ngăn chặn người đó gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử và tiếp tục phạm tội hoặc trốn”. [28, tr.189]

Theo một quan điểm khác BPNC là một loại biện pháp do CQĐT, VKS và Toà án áp dụng đối với người bị tình nghi phạm tội, đối với bị can, bị cáo và cả người bị kết án khi các cơ quan này có căn cứ cho rằng những người này sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc tiếp tục phạm tội. BPNC gồm: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. [41, tr.511]

Rõ ràng, các sách báo, tài liệu nêu trên cũng đã đề cập được khía cạnh này hay khía cạnh khác về các BPCN, nhưng nhìn chung vẫn chưa đưa ra được một

khái niệm đầy đủ, khoa học chứa đựng tất cả các yếu tố cấu thành của BPNC thể hiện ở các dấu hiệu đặc trưng như căn cứ áp dụng, mục đích, thẩm quyền áp dụng và đối tượng bị áp dụng BPCN. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, một khái niệm hoàn chỉnh, chính xác về các BPCN thì trong khái niệm đó còn phải bao hàm tất cả các dấu hiệu đặc trưng của các BPCN như: căn cứ áp dụng, mục đích áp dụng, thẩm quyền áp dụng và đối tượng áp dụng BPNC.

Từ những phân tích khái quát trên đây có thể nêu ra khái niệm BPNC, theo đó: *BPNC là những biện pháp cưỡng chế TTHS do cơ quan hoặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật áp dụng đối với bị can, bị cáo hoặc đối với người chưa bị khởi tố, khi có căn cứ do BLTTHS quy định, nhằm kịp thời ngăn chặn tội phạm, ngăn chặn việc bị can, bị cáo gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hoặc ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội. BPNC gồm: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.*

Trên thực tế đấu tranh phòng, chống tội phạm, người thực hiện tội phạm nói chung luôn mong muốn trốn tránh khỏi sự trừng phạt của pháp luật nên yêu cầu của cuộc đấu tranh chống tội phạm là buộc áp dụng các BPNC trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, phục vụ cho mục đích của TTHS. Cho nên việc áp dụng BPNC bao giờ cũng có ý nghĩa sâu sắc, có thể nói lý do áp dụng BPNC là:

*Thứ nhất*, cho phép loại bỏ những trở ngại trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của TTHS như không cho tội phạm cản trở hoạt động điều tra, truy tố, xét xử; đảm bảo việc thi hành án đối với người phạm tội, buộc họ phải chịu hình phạt của pháp luật. Đây là một trong những mục đích quan trọng của TTHS cần đạt được. Việc điều tra, truy tố, xét xử sẽ trở nên vô nghĩa khi người phạm tội tránh được hình phạt của pháp luật. Vì vậy, một trong những yêu cầu đặt ra cho TTHS, như quy định tại Điều 13 BLTTHS năm 2003 phải là: “khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì CQĐT, VKSND và Toà án trong phạm vi quyền hạn của

mình có trách nhiệm khởi tố vụ án và áp dụng các biện pháp của Bộ luật này quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội” [17].

*Thứ hai*, góp phần bảo vệ có hiệu quả quyền lợi của nhà nước, xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Thực tế chỉ ra nếu không áp dụng BPNC đối với những người cần áp dụng thì họ vẫn tiếp tục thực hiện tội phạm, tiếp tục có hành vi gây nguy hiểm cho xã hội.

*Thứ ba*, góp phần tăng cường pháp chế và củng cố trật tự pháp luật ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Muốn xây dựng xã hội mới, đòi hỏi mọi công dân sống trong xã hội phải tuyệt đối tuân thủ pháp luật. Tuy nhiên, pháp luật sẽ không được tuân thủ khi các công dân trong xã hội không nắm được những điều mà pháp luật quy định. Chính vì vậy, một trong những yêu cầu đặt ra trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền là giáo dục công dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và tôn trọng những quy tắc của cuộc sống XHCN. Việc áp dụng BPNC trong TTHS cũng góp phần đạt được điều này.

## **1.2. Các yếu tố tác động đến việc quy định và áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự**

### ***1.2.1. Các yếu tố tác động đến việc quy định các biện pháp ngăn chặn trong luật tố tụng hình sự***

Trong hoạt động lập pháp, các quy định về các BPNC được quy định trong khá nhiều văn bản khác nhau của Nhà nước ta. Đây là một vấn đề lớn, rất quan trọng nhưng cũng rất phức tạp bởi vì nó liên quan trực tiếp đến sinh mạng chính trị của con người. Có nhiều yếu tố tác động đến việc quy định các BPNC trong luật TTHS Việt Nam, đầu tiên là sự dựa trên pháp luật Việt Nam, đến thực trạng và sự cần thiết phải áp dụng các BPNC trên thực tế và trình độ, năng lực của nhà làm luật nước ta.

*Thứ nhất*, pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam tác động rất lớn đến việc quy định các BPNC trong luật TTHS Việt Nam.



Đầu tiên là Hiến pháp, theo đó Điều 14 của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 khẳng định:

*“1. Ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.*

*2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”.*[19]

Tiếp theo, Điều 20 Hiến pháp năm 2013 cũng quy định: *“Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.* [19]”

Xuất phát từ các quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam qua các năm (1946, 1959, 1980, 1992 và 2013) đã quy định những nền tảng cơ bản cho việc quy định và áp dụng các BPNC mà các BLTTHS năm 1988, 2003 cũng như một số văn bản pháp luật khác đã chi tiết hoá các quy định của Hiến pháp thành các điều luật cụ thể cũng như các hướng dẫn thực hiện các quy định của luật về các BPNC.

Bên cạnh đó, Luật hình sự là luật nội dung, luôn đi kèm với nó là luật hình thức. Sự ra đời của BLHS 1999, với rất nhiều sự thay đổi trong các quy định ở phần chung và phần riêng, đòi hỏi các quy phạm của pháp luật TTHS cũng phải thay đổi cho phù hợp. Chính vì vậy, BLTTHS 2003 đã được ra đời với rất nhiều sự sửa đổi, bổ sung mới trong quy định về trình tự, thủ tục của việc khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự nói chung và về các BPNC nói riêng.

**Thứ hai**, từ yêu cầu thực tế của công tác đấu tranh phòng chống tội phạm nước ta cũng tác động rất lớn đến việc quy định các BPNC trong TTHS.

Trong thực tiễn hoạt động TTHS, đã có những thời điểm mà việc áp dụng BPNC này hay BPNC khác đã trở thành những vấn đề nổi cộm, ví dụ như việc áp dụng biện pháp bắt trong trường hợp khẩn cấp. Đã có thời điểm vì việc bắt khẩn cấp tràn lan, bắt không đúng đối tượng, không đúng thủ tục, không đúng thẩm quyền, lấy việc bắt thay cho điều tra, dẫn đến việc bắt oan, bắt sai xảy ra nhiều, vì vậy có quan điểm cho rằng cần phải bỏ biện pháp bắt khẩn cấp. Tuy nhiên, bắt người trong trường hợp khẩn cấp là biện pháp cần thiết dùng để ngăn chặn ngay người có hành vi chuẩn bị thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng, cũng như khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người phạm tội trốn hoặc tiêu huỷ chứng cứ của vụ án. Bắt khẩn cấp giữ vị trí quan trọng như vậy nên không thể nào loại bỏ nó trong quy định về các trường hợp của BPNC bắt.

**Thứ ba**, trình độ năng lực của các nhà làm luật cũng ảnh hưởng đến việc quy định các BPNC trong TTHS. Việc quy định, sắp xếp các điều luật nói chung cũng như các BPNC nói riêng một cách đầy đủ, khoa học, dễ hiểu, mang tính ổn định, kỹ thuật lập pháp cao sẽ đem lại hiệu quả phòng ngừa và đấu tranh loại bỏ với tội phạm. Ngược lại, việc quy định các quy phạm pháp luật chồng chéo, không đầy đủ, khó hiểu, mang tính tức thời,... sẽ dẫn đến việc áp dụng sai các BPNC, gây lung túng, khó khăn cho cơ quan, người áp dụng, và nhất là ảnh hưởng đến công tác điều tra, tìm ra sự thật của vụ án hình sự.

### ***1.2.2. Các yếu tố tác động đến việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong luật tố tụng hình sự Việt Nam***

Việc áp dụng các BPNC trong vụ án hình sự là hoạt động tố tụng vô cùng phức tạp, bởi nó ảnh hưởng trực tiếp đến những quyền cơ bản của con người. Vì thế, khi áp dụng BPNC đòi hỏi phải hết sức thận trọng, phải đúng với những quy định của pháp luật TTHS. Với tính chất quan trọng như vậy, việc áp dụng các BPNC đòi hỏi phải dựa trên rất nhiều yếu tố sau đây:

*- Chất lượng của các quy phạm pháp luật TTHS về các BPNC trong TTHS*

Các quy phạm pháp luật về các BPNC được quy định tại Chương VI của Bộ luật TTHS Việt Nam. Chất lượng của những quy phạm này ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả của việc áp dụng các BPNC trong từng vụ án hình sự cụ thể. BLTTHS năm 2003 đã sửa đổi, bổ sung thêm rất nhiều quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục của việc áp dụng các BPNC, điều này dẫn đến góp phần làm cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử được nhanh chóng, chính xác hơn. Tuy nhiên, vẫn còn một số quy định, giải thích và hướng dẫn quy phạm pháp luật về các BPNC còn có những nội dung chưa hợp lý làm cho việc áp dụng trong trường hợp cụ thể trở nên khó khăn, không đúng dễ dẫn đến oan, sai.

*- Chất lượng của các quy phạm pháp luật TTHS về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các BPNC; mối quan hệ tổ tụng liên quan đến thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn TTHS trong các cơ quan tiến hành TTHS.*

Những chủ thể nào có thẩm quyền áp dụng các BPNC đối với bị can, bị cáo trong từng vụ án hình sự là điều vô cùng quan trọng. Bởi việc quy định cá nhân, tổ chức nào có thể áp dụng BPNC ảnh hưởng rất lớn đến quy trình, thủ tục, tiến độ cũng như sự công tư, minh bạch để tìm ra sự thật của vụ án.

*- Năng lực, trách nhiệm, ý thức của người áp dụng các BPNC*

TTHS là một lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, những quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Do đó, người được lựa chọn làm công tác điều tra phải là những con người đảm bảo về năng lực và phẩm chất theo quy định, nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho hoạt động điều tra không để xảy ra oan, sai.

Việc áp dụng các BPNC trong từng vụ án hình sự chịu tác động không nhỏ bởi yếu tố năng lực, trách nhiệm, ý thức của người áp dụng các BPNC đó. Điều tra viên là những người trực tiếp tiến hành tố tụng được quy định trong

pháp luật TTHS nhưng họ không có quyền áp dụng BPNC mà chỉ có trách nhiệm, nghĩa vụ tham mưu cho Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT các cấp trong việc áp dụng các BPNC. Nếu điều tra viên nắm vững pháp luật TTHS, có năng lực chuyên môn cũng như kinh nghiệm cao sẽ giúp Thủ trưởng, Phó thủ trưởng hạn chế thấp nhất những sai lầm, thiếu sót trong quá trình áp dụng các BPNC bắt người, tạm giữ, tạm giam,... Ngược lại nếu Điều tra viên chưa nắm vững các quy định của pháp luật TTHS về đối tượng áp dụng, căn cứ áp dụng, thẩm quyền, thủ tục và thời hạn áp dụng các BPNC, cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành, hoặc sự hiểu biết còn hạn chế thì rất dễ dẫn đến việc áp dụng các BPNC một cách tùy tiện, không đầy đủ và thiếu chính xác.

### **1.3. Khái quát lập pháp tố tụng hình sự Việt Nam về các biện pháp ngăn chặn đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003**

Cũng như các biện pháp cưỡng chế nhà nước khác, BPNC trong TTHS của Nhà nước CHXHCN Việt Nam cũng có quá trình phát triển qua từng giai đoạn, gắn liền với lịch sử hình thành của cách mạng Việt Nam.

Ngày 2/9/1945 nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời. Ngay từ những ngày đầu tiên, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà nước Việt Nam cùng với việc củng cố chính quyền cách mạng đã quan tâm đặc biệt đến việc xây dựng hệ thống pháp luật, trong đó có các văn bản pháp luật TTHS. Mặc dù kinh nghiệm xây dựng pháp luật còn non trẻ, nhưng những quy định về bắt giữ hoặc giam người lại được xây dựng ngay nhằm tránh những sai lầm có thể xảy ra trong quá trình thực hiện thủ tục TTHS. Trong sắc lệnh số 33A và sắc lệnh số 33B ngày 13/9/1945 định thể lệ cho Ty liên phóng và Sở cảnh sát tuân theo mỗi khi bắt một người nào đó đã quy định: “khi Ty liên phóng và Sở cảnh sát bắt một người nào thì tổng vòng 24h phải lập biên bản để hoặc thả ngay, hoặc đưa sang Toà án quân sự, hoặc đưa sang Ông Biện lý Toà án tư pháp. Nếu ông Chánh liên phóng hay Cảnh sát trưởng tha bị cáo, thì biên bản phải nói rõ những lý do” [24, tr.39]. Như vậy, việc bắt hay tha một người không thể tiến

hành một cách tùy tiện, mà chỉ những người có thẩm quyền mới được bắt, giam hoặc tha người [24, tr.162].

Nhiều thông tư quy định về BPNC như Thông tư số 27-NV/CA ngày 2/5/1946 của Bộ Nội vụ về việc đảm bảo quyền tự do cá nhân; Thông tư số 208-NV/PC ngày 27/5/1946 của Liên Bộ nội vụ - Tư pháp về trách nhiệm của hành chính tư pháp trong việc bắt giam,... Như vậy, những biện pháp tương tự như BPNC hiện nay như bắt người, tạm giam, cấm lưu trú, di cư bắt buộc, đặt tiền hoặc tài sản để đảm bảo đã thể hiện sự quan tâm và bảo vệ triệt để quyền tự do cá nhân của công dân đã được quy định ngay từ đầu những năm đầu tiên của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Việc bắt hay giam người không thể được tiến hành một cách tùy tiện, ngay trong Hiến pháp năm 1946, Điều 11 đã quy định rất rõ ràng: *“Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam. Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật”* [24, tr.155].

Giai đoạn từ 1947 đến 1954 là giai đoạn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, cho nên việc điều tra những người phạm pháp có những khó khăn nhất định, giao thông đi lại khó khăn, việc xác minh lại các vùng địch chiếm đóng không được thuận lợi. Đối với những người có biểu hiện nghi vấn cần phải có thời gian để làm rõ mới có thể quyết định được việc giam cứu. Khắc phục tình trạng này, một loạt các văn bản TTHS đã quy định về việc tạm giữ người bị tình nghi phạm pháp như Thông tư số 102-NV/TP/CP ngày 25/12/1947 của Liên Bộ nội vụ - Tư pháp về việc Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính tỉnh có thể uỷ nhiệm cho Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính huyện để ra lệnh tạm giữ những người bị tình nghi về tội chính trị [24, tr.173].

Sau năm 1954 để đảm bảo cho hoạt động TTHS được thuận lợi, một số văn bản pháp luật quy định việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế trên cơ sở bảo vệ quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân được ban hành như: Luật số 103/SL-L005 ngày 20/5/1957 về

bảo vệ quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân; Sắc luật số 002/SLT ngày 18/6/1957 quy định những trường hợp phạm tội quả tang, những trường hợp khẩn cấp và những trường hợp khám người phạm tội quả tang.

Trong giai đoạn từ 1976 đến năm 1988 hàng loạt các văn bản pháp luật về TTHS được ban hành và áp dụng trong phạm vi toàn quốc nhằm từng bước hoàn thiện các quy định về quá trình giải quyết vụ án hình sự nói chung và các biện pháp cưỡng chế nói riêng, trong đó có những quy định về áp dụng biện pháp bắt người, tạm giữ, tạm giam trong TTHS. Sắc lệnh số 02-SL-76 ngày 15/3/1976 của Hội đồng Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam đã có quy định về việc bắt, giam, khám người, khám nhà ở, khám đồ vật.

Sau khi đất nước được thống nhất, quá trình xây dựng pháp luật được quan tâm hơn, theo đó, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã thông qua BLTTHS ngày 28/6/1988 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/1989 trong đó các BPCN được quy định rất rõ và chi tiết tại Chương V của bộ luật. Ngoài ra thì các luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật TTHS 1988 đã phát huy tốt tác dụng và có hiệu quả. Đồng thời, BLTTHS năm 1988 và các luật sửa đổi, bổ sung cũng tạo ra một khung pháp lý để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tuân thủ các quy định một cách thống nhất.

Tại BLTTHS 1988 đã quy định khá cụ thể các trường hợp bắt, bao gồm: bắt bị can, bị cáo để tạm giam; bắt người trong trường hợp khẩn cấp; bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã. Cùng với việc quy định các trường hợp bắt, BLTTHS 1988 đã quy định tương đối cụ thể các vấn đề về thẩm quyền, đối tượng và thủ tục áp dụng trong từng trường hợp với phương châm: bắt đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Có thể nói rằng, sau khi có BLTTHS 1988, các quy phạm pháp luật về việc bắt đã được pháp điển hóa thành những quy định trong một văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao, những quy định này đã đóng góp một phần vô cùng quan trọng trong cuộc đấu tranh chống và phòng

ngừa tội phạm, góp phần đắc lực cho các hoạt động điều tra khám phá và xử lý tội phạm.

Trong BLTTHS 1988, chế định về tạm giữ được quy định tại các điều luật như Điều 68, 69, 72, 73. Ngoài ra, việc tạm giữ đối với người chưa thành niên phạm tội được quy định tại Điều 273 của bộ luật này. BLTTHS tiếp tục kế thừa những nội dung của pháp luật TTHS Việt Nam trước khi có bộ luật về những vấn đề cần điều chỉnh có liên quan đến việc tạm giữ người trong TTHS. Những vấn đề được điều chỉnh trong BLTTHS về tạm giữ bao gồm: Những trường hợp có thể tạm giữ (đối tượng tạm giữ), thẩm quyền tạm giữ, thời hạn tạm giữ và thời hạn gia hạn tạm giữ, thủ tục tạm giữ cũng như thủ tục gia hạn tạm giữ, những trường hợp có thể tạm giữ người chưa thành niên phạm tội, kiểm sát việc tạm giữ.

Cùng với các chế định khác, chế định về BPNC tạm giam cũng từng bước được hoàn thiện. BLTTHS 1988 tại các điều 70, 71, 72, 73 đã quy định khá cụ thể về các trường hợp áp dụng, thẩm quyền áp dụng, đối tượng bị áp dụng, thủ tục áp dụng cũng như các vấn đề khác về thời hạn tạm giam như chế độ tạm giam; việc chăm nom thân nhân và bảo quản tài sản của người bị tạm giam cũng như các quy định khác về việc phê chuẩn lệnh tạm giam, về việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam v.v... Ngoài ra, BLTTHS 1988 còn quy định khá chi tiết về việc áp dụng BPNC này trong từng giai đoạn của TTHS. Quy định của BLTTHS đã tạo cơ sở khá vững vàng cho việc thực hiện các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

### **Kết luận chương 1**

Các BPNC là các biện pháp cưỡng chế trong TTHS do những người có thẩm quyền áp dụng đối với bị can, bị cáo hoặc người chưa bị khởi tố về hình sự, khi có căn cứ do pháp luật TTHS quy định, nhằm kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc

khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như đảm bảo thi hành án.

Trải qua một bề dày lịch sử, các quy phạm pháp luật về bắt người, tạm giữ, tạm giam đã được hình thành, phát triển và đóng góp được một phần rất quan trọng trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất, hơn 10 năm sau, BLTTHS của nước CHXHCN Việt Nam được ban hành. Sự ra đời của BLTTHS năm 1988 đã đánh dấu một bước nhảy vọt trong việc pháp điển hoá pháp luật TTHS Việt Nam. Trong quá trình thi hành, BLTTHS 1988 đã được sửa đổi, bổ sung ba lần vào các năm 1990, 1992, 2000, các chế định của BLTTHS trong đó có các chế định về các BPNC cũng luôn được chú ý đặc biệt trong các lần sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và yêu cầu về cải cách tư pháp ở nước ta.

Trước những yêu cầu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước và khi BLTTHS 1988 cũng đã bộc lộ một số mặt hạn chế, chưa đáp ứng được đầy đủ những yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, BLTTHS mới đã được ra đời. BLTTHS 2003 đã sửa đổi, bổ sung khá hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS, trong đó có các quy định về các BPNC khá đầy đủ và rõ ràng. Tuy nhiên, trong BLTTHS 2003 như đã nêu vẫn còn có những vấn đề chưa được đề cập, có những vấn đề chưa được chi tiết hoá dẫn đến việc khó áp dụng trên thực tế. Chính vì vậy, việc nghiên cứu để bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật cũng như để có những hướng dẫn thi hành BLTTHS năm 2003 đang là vấn đề rất được quan tâm trong thời điểm hiện nay ở Việt Nam.



## Chương 2

# QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2003 VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

### 2.1. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về các biện pháp ngăn chặn

#### 2.1.1. Quy định về biện pháp bắt người

##### (i) Bắt bị can, bị cáo để tạm giam

Bắt bị can, bị cáo để tạm giam là việc cơ quan tiến hành tố tụng bắt người đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự sau đó tiến hành tạm giam, nhằm ngăn chặn bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội, đảm bảo cho công tác điều tra, truy tố và thi hành án hình sự. Có thể coi trường hợp bắt bị can, bị cáo để tạm giam là BPNC kép vì ở đây bao gồm không chỉ việc bắt người là việc tước bỏ quyền tự do thân thể, mà nó còn đi kèm với việc tạm giam người đó, họ bị hạn chế thêm một số quyền và lợi ích khác nữa.

Chính vì vậy chủ trương chính sách của Đảng cũng như pháp luật của Nhà nước ta là hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can trong một số loại tội phạm. Điều này được thể hiện trong Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ chính trị: “nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội” [7]. Trên cơ sở chủ trương đó, BLTTHS năm 2003 đã có những thay đổi về điều kiện áp dụng BPNC này. Thực chất, tại Điều 80 của BLTTHS 2003 không quy định về điều kiện bắt bị can, bị cáo để tạm giam, nhưng đây là bắt để tạm giam, vì vậy điều kiện tạm giam quy định tại Điều 88 cũng chính là điều kiện bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Theo đó, chỉ những bị can, bị cáo sau đây mới có thể bị bắt để tạm giam:

+ Bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; tội rất nghiêm trọng. Căn cứ này được xác định dựa vào quyết định khởi tố bị can, quyết định truy tố và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

+ Bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Để có thể bắt bị can, bị cáo để tạm giam trong trường hợp này cần hai điều kiện:

*Một là*, bị can, bị cáo phạm tội mà mức cao nhất của khung hình phạt phải trên hai năm tù. Điều này có nghĩa là đối với những bị can, bị cáo về các tội theo điều khoản của BLHS có mức cao nhất của khung hình phạt từ 2 năm trở xuống hoặc cải tạo không giam giữ, phạt tiền, trục xuất sẽ không bị áp dụng BPNC này (theo thống kê trong BLHS hiện hành có 52 tội quy định khung hình phạt có mức cao nhất là từ 2 năm trở xuống hoặc cải tạo không giam giữ).

*Hai là*, có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Để xác định bị can, bị cáo có thể trốn hoặc cản trở các hoạt động TTTHS cần dựa vào những biểu hiện cụ thể của bị can, bị cáo như chuẩn bị tư trang, hành lý, mua vé tàu xe để đi xa, đi khỏi nơi cư trú, thông cung, tiêu huỷ chứng cứ, đe dọa, mua chuộc người làm chứng, người bị hại,... Trong một số trường hợp, có thể bị can, bị cáo chưa có các hành động cụ thể này nhưng căn cứ vào nhân thân, thái độ của họ khi bị áp dụng các BPNC khác, các cơ quan có thẩm quyền cũng có thể áp dụng biện pháp bắt để tạm giam trong trường hợp này.

*\* Về thẩm quyền bắt:*

Khoản 1 Điều 80 BLTTHS năm 2003 quy định những người có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam bao gồm: (i) Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS nhân dân và VKS quân sự các cấp; (ii) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; (iii) Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử; (iv)

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp. Trong trường hợp này, lệnh bắt phải được VKS cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành.

*\* Về trình tự, thủ tục tiến hành việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam được quy định như sau:*

Việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam phải có lệnh theo đúng quy định của pháp luật. Lệnh bắt phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ tên, chức vụ của người ra lệnh; họ tên, địa chỉ của người bị bắt và lý do bắt. Lệnh bắt phải có chữ ký của người ra lệnh và có đóng dấu.

Khi tiến hành bắt, người thi hành lệnh bắt phải đọc lệnh và giải thích lệnh, quyền, nghĩa vụ cho người bị bắt. Khi bắt, người thi hành lệnh bắt phải lập biên bản theo đúng quy định của pháp luật. Khi tiến hành bắt phải mời người chứng kiến. Tùy địa điểm bắt mà cơ quan tiến hành bắt mời người chứng kiến cho đúng với yêu cầu của pháp luật (quy định tại khoản 2, Điều 80 BLTTHS).

Không được bắt bị can, bị cáo để tạm giam vào ban đêm, tức là từ 22 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau, trừ trường hợp bắt khẩn cấp, phạm tội quả tang hoặc bắt người đang bị truy nã quy định tại Điều 81 và Điều 82 của BLTTHS.

#### ***(ii) Bắt người trong trường hợp khẩn cấp***

Bắt người trong trường hợp khẩn cấp là trường hợp bắt người nhằm ngăn chặn những người đang chuẩn bị thực hiện một tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng hoặc sau khi thực hiện tội phạm người đó có những hành động cản trở điều tra khám phá tội phạm như bỏ trốn, tiêu huỷ chứng cứ, xét thấy cấp bách cần phải bắt ngay.

Người bị bắt khẩn cấp là những người mà cơ quan có thẩm quyền đã qua xác minh thu thập được những tài liệu nhất định xác định tính cấp bách không thể trì hoãn được cần phải bắt ngay người đó nhằm ngăn chặn tội phạm, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều tra khám phá tội phạm.

*\* Về điều kiện áp dụng*

Cơ quan có thẩm quyền sẽ ra lệnh bắt khẩn cấp một người khi có một trong các điều kiện sau:

- Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

- Khi người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn;

- Khi thấy có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu huỷ chứng cứ.

\* *Về thẩm quyền*, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 BLTTHS 2003 thì những người có quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp bao gồm: (i) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp; (ii) Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; (iii) Người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng.

\* *Về trình tự thủ tục*:

Khi tiến hành bắt người trong trường hợp khẩn cấp phải tuân theo thủ tục giống như bắt bị can, bị cáo để tạm giam, phải có lệnh bằng văn bản theo đúng quy định, phải đọc lệnh và giải thích lệnh, có người chứng kiến, lập biên bản,... Tuy vậy, do tính cấp bách nên việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp có thể được tiến hành vào ban đêm. Khác với biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam, lệnh bắt khẩn cấp không cần có sự phê chuẩn của VKS trước khi thi hành nhưng sau đó phải được báo ngay cho VKS cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn. Khoản 4 Điều 81 BLTTHS 2003 quy định rất rõ:

Trong mọi trường hợp, việc bắt khẩn cấp phải được báo ngay cho VKS cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn.

VKS phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ bắt khẩn cấp quy định tại Điều này. Trong trường hợp cần thiết, VKS phải trực tiếp gặp, hỏi người bị bắt trước khi xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn.

Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn và tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp, VKS phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu VKS quyết định không phê chuẩn thì người đã ra lệnh bắt phải trả tự do ngay cho người bị bắt.

***(iii) Bắt người phạm tội quả tang***

Bắt người phạm tội quả tang là trường hợp bắt người ngay khi người đó đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc đang bị đuổi bắt.

***\* Về điều kiện áp dụng***

Việc bắt người phạm tội quả tang có thể diễn ra trong ba tình huống sau đây: người đang thực hiện tội phạm thì bị phát hiện và bị bắt; ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện và bị bắt giữ; hoặc đang thực hiện tội phạm hay vừa mới thực hiện xong tội phạm thì bị phát hiện, bị đuổi bắt và bị bắt.

***\* Về thẩm quyền áp dụng***

Khoản 1 Điều 82 BLTTHS 2003 quy định bất kỳ người nào cũng có quyền bắt, tước vũ khí, hung khí của người bị bắt khi phát hiện người phạm tội quả tang. Sau khi bắt người phải giải ngay đến cơ quan Công an, VKS hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này có trách nhiệm tiếp nhận người bị bắt và phải lập biên bản về việc bắt, sau đó phải giải ngay người bị bắt đến CQĐT có thẩm quyền.

Sau khi bắt hoặc nhận người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang CQĐT phải lấy lời khai ngay và trong thời hạn 24 giờ phải ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt.

**(iv) Bắt người đang bị truy nã**

Bắt người đang bị truy nã là người đang có quyết định truy nã của cơ quan có thẩm quyền. Họ là bị can, bị cáo, người bị kết án những lại có hành vi trốn tránh pháp luật, trốn khỏi nơi giam giữ, cải tạo mà các cơ quan có thẩm quyền không biết rõ họ đang ở đâu.

*\* Về thẩm quyền*

Theo quy định tại Điều 82 BLTTHS thì đối với người đang bị truy nã thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt, tước vũ khí, hung khí của người bị bắt và giải ngay đến cơ quan Công an, VKS hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản về việc bắt và giải ngay người bị bắt đến CQĐT có thẩm quyền. Đối với người bị truy nã thì sau khi lấy lời khai, CQĐT nhận người bị bắt phải thông báo ngay cho cơ quan đã ra quyết định truy nã để đón nhận người bị bắt.

Sau khi nhận người bị bắt, cơ quan đã ra quyết định truy nã phải ra ngay quyết định đình nã. Trong trường hợp xét thấy cơ quan đã ra quyết định truy nã không thể đến nhận ngay người bị bắt thì sau khi lấy lời khai, CQĐT nhận người bị bắt phải ra ngay quyết định tạm giữ và thông báo ngay cho cơ quan đã ra quyết định truy nã biết.

Sau khi nhận được thông báo, cơ quan đã ra quyết định truy nã có thẩm quyền bắt để tạm giam phải ra ngay lệnh tạm giam và gửi lệnh tạm giam đã được VKS cùng cấp phê chuẩn cho CQĐT nhận người bị bắt. Sau khi nhận được lệnh tạm giam, CQĐT nhận người bị bắt có trách nhiệm giải ngay người đó đến trại tạm giam nơi gần nhất.

*\* Một số quy định chung khi áp dụng BPNC bắt*

Theo quy định tại Điều 84 thì người thi hành lệnh bắt trong mọi trường hợp đều phải lập biên bản.

Biên bản phải ghi rõ ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm bắt, nơi lập biên bản; những việc đã làm, tình hình diễn biến trong khi thi hành lệnh bắt, những đồ vật, tài liệu bị tạm giữ và những khiếu nại của người bị bắt. Biên bản phải được đọc cho người bị bắt và những người chứng kiến nghe. Người bị bắt, người thi hành lệnh bắt và người chứng kiến phải cùng ký tên vào biên bản, nếu ai có ý kiến khác hoặc không đồng ý với nội dung biên bản thì có quyền ghi vào biên bản và ký tên.

Việc tạm giữ đồ vật, tài liệu của người bị bắt phải được tiến hành theo quy định của BLTTHS. Khi giao và nhận người bị bắt, hai bên giao và nhận phải lập biên bản. Biên bản giao nhận còn phải ghi rõ việc bàn giao các biên bản lấy lời khai, đồ vật, tài liệu đã thu thập được, tình trạng sức khỏe của người bị bắt và mọi tình tiết xảy ra lúc giao nhận.

Theo quy định tại Điều 85 BLTTHS thì người ra lệnh bắt, CQĐT nhận người bị bắt phải thông báo ngay cho gia đình người đã bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc biết. Nếu thông báo cản trở việc điều tra thì sau khi cản trở đó không còn nữa, người ra lệnh bắt, CQĐT nhận người bị bắt phải thông báo ngay.

### ***2.1.2. Quy định về biện pháp tạm giữ***

#### ***\* Về đối tượng áp dụng***

Biện pháp tạm giữ có thể được áp dụng đối với những người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã để cơ quan có thẩm quyền có thời gian thu thập chứng cứ, đánh giá tính chất mức độ phạm tội của người bị bắt và quyết định khởi tố về hình sự, tiếp tục áp dụng BPNC thích hợp hoặc trả tự do cho người bị bắt.

Tuy nhiên, không nhất thiết những người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã nào cũng bị áp dụng biện pháp tạm giữ. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, với các điều kiện nhất định, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho họ.

*\* Về thẩm quyền áp dụng*

Khoản 2 Điều 86 BLTTHS năm 2003 quy định những người có quyền ra quyết định tạm giữ bao gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp; Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; Người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng; Chỉ huy trưởng vùng cảnh sát biển.

*\* Về trình tự, thủ tục*

Việc tạm giữ phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi ra quyết định tạm giữ, quyết định tạm giữ phải được gửi cho VKS cùng cấp. Nếu xét thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì VKS ra quyết định huỷ bỏ quyết định tạm giữ và người ra quyết định tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

Quyết định tạm giữ phải ghi rõ lý do tạm giữ, ngày hết hạn tạm giữ và giao cho người bị tạm giữ một bản.

Thời hạn tạm giữ không được quá ba ngày, kể từ khi CQĐT nhận người bị bắt. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá ba ngày. Trong trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá ba ngày.

Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được VKS cùng cấp phê chuẩn; trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị gia hạn và tài liệu liên quan đến việc gia hạn tạm giữ, VKS phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn.

Những trường hợp cần thiết hoặc đặc biệt cần phải gia hạn tạm giữ có thể do nhiều lý do khác nhau, có thể là: người bị tạm giữ còn có nhiều vấn đề nghi



ngờ, lời khai báo không rõ ràng, căn cước lai lịch không rõ, nhân thân phức tạp,... cần phải có thời gian để kiểm tra, xác minh hoặc một số nguyên nhân khác quan khác. Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. Thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Một ngày tạm giữ được tính bằng một ngày tạm giam.

### ***2.1.3. Quy định về biện pháp tạm giam***

#### ***\* Về đối tượng áp dụng***

Tạm giam được áp dụng đối với bị can, bị cáo đã bị bắt để tạm giam hoặc đối với những người đã bị bắt trong các trường hợp khác, những người đã bị tạm giữ và sau đó bị khởi tố bị can, đủ điều kiện tạm giam và bị cơ quan có thẩm quyền ra lệnh tạm giam.

Tuy nhiên, với chính sách nhân đạo của Nhà nước ta, tại khoản 2 Điều 88 BLTTHS 2003 quy định: không áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà nơi cư trú rõ ràng mặc dù đủ điều kiện tạm giam. Trừ những trường hợp sau đây: (i) Bị can, bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã; (ii) Bị can, bị cáo được áp dụng BPNC khác nhưng tiếp tục phạm tội hoặc cố ý gây cản trở nghiêm trọng đến việc điều tra, truy tố, xét xử; (iii) Bị can, bị cáo phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ cho rằng nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

#### ***\* Về thẩm quyền***

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 88 BLTTHS năm 2003, những người có thẩm quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam thì có quyền ra lệnh tạm giam. Lệnh tạm giam của những người quy định tại điểm d khoản 1 Điều 80 BLTTHS năm 2003 phải có sự phê chuẩn của VKS cùng cấp trước khi thi hành.

#### ***\* Về trình tự thủ tục***

Việc tạm giam phải có lệnh bằng văn bản của người có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật. Trong lệnh tạm giam phải ghi rõ ngày tháng năm,

họ tên chức vụ của người ra lệnh, họ tên địa chỉ của người bị tạm giam, lý do tạm giam, thời hạn tạm giam.

Thời hạn tạm giam để điều tra được quy định tại Điều 120 BLTTHS năm 2003, theo đó: (i) Thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá hai tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, và có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá một tháng; (ii) Thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá ba tháng đối với tội phạm nghiêm trọng và có thể được gia hạn tạm giam hai lần, lần thứ nhất không quá hai tháng và lần thứ hai không quá một tháng; (iii) Thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá bốn tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và có thể được gia hạn tạm giam hai lần, lần thứ nhất không quá ba tháng, lần thứ hai không quá hai tháng; (iv) Thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá bốn tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và có thể được gia hạn tạm giam ba lần, mỗi lần không quá bốn tháng. Trong trường hợp cần thiết đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng VKSNDTC có thể gia hạn một lần nữa (lần thứ tư) không quá 4 tháng.

Thời hạn tạm giam bị can để ra quyết định truy tố do VKS quyết định và không được vượt quá thời hạn truy tố. Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử do Tòa án quyết định và không được vượt quá thời hạn xét xử.

#### ***2.1.4. Quy định về biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú***

Cấm đi khỏi nơi cư trú là BPNC trong tố tụng hình sự có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nhằm bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của CQĐT, VKS, Tòa án.

Đây là BPNC nhưng không tước quyền tự do thân thể của người bị áp dụng, mà chỉ hạn chế quyền tự do đi lại của họ trong một khu vực nhất định để khi cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu thì họ có mặt theo giấy triệu tập.

##### ***\* Về đối tượng áp dụng***

Biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú chỉ có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo có các điều kiện: (i) Bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm

trọng nhưng có tình tiết giảm nhẹ; (ii) Bị can, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, khai báo thành khẩn, không có biểu hiện trốn tránh pháp luật, cản trở điều tra, truy tố, xét xử.

*\* Về thẩm quyền*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTHS những người quy định tại khoản 1 điều 80 BLTTHS, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có quyền áp dụng biện pháp này. Cụ thể: (i) Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS nhân dân và VKS quân sự các cấp; (ii) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; (iii) Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử; (iv) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp.

*\* Về trình tự thủ tục*

Đề ra quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú thì bị can, bị cáo phải làm cam đoan không đi khỏi nơi trú của mình (nếu không được phép của cơ quan áp dụng) và phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng theo đúng thời gian, địa điểm ghi trong giấy triệu tập.

Người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú phải thông báo về việc áp dụng biện pháp này cho chính quyền xã, phường, thị trấn nơi bị can, bị cáo cư trú và giao bị can, bị cáo cho chính quyền xã, phường, thị trấn để quản lý, theo dõi họ. Trường hợp bị can, bị cáo có lý do chính đáng phải tạm thời đi khỏi nơi cư trú thì phải được sự đồng ý của chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú và phải có giấy phép của cơ quan đã áp dụng BPNC này. Bị can, bị cáo vi phạm lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú sẽ bị áp dụng BPNC nghiêm khắc hơn.

**2.1.5. Quy định về biện pháp bảo lãnh**

*\* Về đối tượng áp dụng*

Bảo lãnh là BPNC trong tố tụng hình sự áp dụng đối với bị can, bị cáo khi có cá nhân hoặc tổ chức làm giấy cam đoan không để bị can, bị cáo tiếp tục

phạm tội và đảm bảo sự có mặt của họ theo đúng thời gian và địa điểm ghi trên giấy triệu tập.

Người bị áp dụng biện pháp này không bị cách ly khỏi xã hội, không bị tước tự do và được ở nơi cư trú của mình. Đây là BPNC ít nghiêm khắc hơn để thay thế BPNC tạm giam khi có những căn cứ theo luật định.

Căn cứ và tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, thông thường biện pháp này được áp dụng đối với trường hợp bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng có nhiều tình tiết giảm nhẹ, khai báo thành khẩn, cố gắng khắc phục hậu quả do mình gây ra, có nơi cư trú rõ ràng.

*\* Về thẩm quyền*

Theo quy định tại khoản 3 Điều 92 BLTTHS năm 2003, những người sau đây có quyền áp dụng biện pháp bảo lãnh: (i) Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS nhân dân và VKS quân sự các cấp; (ii) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; (iii) Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa; Hội đồng xét xử; (iv) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp;

*\* Về trình tự, thủ tục*

Để có thể áp dụng BPNC này phải có cá nhân hoặc tổ chức tự nguyện đứng ra nhận bảo lãnh.

Cá nhân nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo phải có ít nhất hai người. Người nhận bảo lãnh phải là người thân thích với bị can, bị cáo.

Người nhận bảo lãnh phải là người thành niên, có tư cách đạo đức tốt, chấp hành tốt chính sách pháp luật, tự nguyện đứng ra nhận bảo lãnh, có khả năng thực hiện được cam kết. Việc bảo lãnh phải có xác nhận của chính quyền địa phương nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc. Tổ chức có thể đứng ra nhận bảo lãnh cho thành viên của tổ chức mình. Khi nhận

bảo lãnh phải có xác nhận của người đứng đầu tổ chức. Khi nhận bảo lãnh, cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh phải làm giấy cam đoan không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội và đảm bảo sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của các cơ quan tiến hành tố tụng. Khi làm giấy cam đoan, cá nhân, tổ chức được thông báo về những tình tiết của vụ án có liên quan đến việc bảo lãnh. Cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh vi phạm cam đoan thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trường hợp này bị can, bị cáo được bảo lãnh sẽ bị áp dụng BPNC khác.

#### ***2.1.6. Quy định về biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm***

Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm là BPNC trong TTHS được áp dụng với bị can, bị cáo khi có những căn cứ theo luật định buộc họ phải đặt tiền hoặc tài sản có giá trị nhằm bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng.

BPNC này được áp dụng để thay thế biện pháp tạm giam bằng cách hạn chế một phần quyền tài sản của bị can, bị cáo.

Căn cứ và nhân thân của bị can, bị cáo, căn cứ và tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị can, bị cáo và tình trạng tài sản của bị can, bị cáo, cơ quan có thẩm quyền sẽ quyết định cho phép bị can, bị cáo được đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm cho sự có mặt của họ theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

#### ***\* Về thẩm quyền***

Theo quy định tại khoản 2 Điều 93 BLTTHS năm 2003, những người sau đây có thẩm quyền áp dụng biện pháp này: (i) Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS nhân dân và VKS quân sự các cấp; (ii) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; (iii) Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa; Hội đồng xét xử; (iv) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp. Trường hợp này phải được VKS cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành.

Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp này phải ra quyết định bằng văn bản, phải lập biên bản ghi rõ số lượng tiền, tên và tình trạng tài sản được đặt và giao cho bị can, bị cáo một bản.

Trong trường hợp bị can, bị cáo đã được CQĐT, VKS, Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì số tiền hoặc tài sản đã đặt sẽ bị sung quỹ Nhà nước và trong trường hợp này bị can, bị cáo sẽ bị áp dụng BPNC khác nghiêm khắc hơn. Trong trường hợp bị can, bị cáo chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ đã cam đoan thì cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm trả lại cho họ số tiền hoặc tài sản đã đặt.

*\* Trình tự, thủ tục, mức tiền hoặc giá trị tài sản phải đặt để bảo đảm, việc tạm giữ, hoàn trả, không hoàn trả số tiền hoặc tài sản đã đặt được thực hiện theo quy định của pháp luật.*

## **2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về các biện pháp ngăn chặn trên địa bàn quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**

### ***2.2.1. Khái quát đặc điểm kinh tế - xã hội của quận Thanh Xuân có ảnh hưởng đến việc áp dụng biện pháp ngăn chặn***

Thanh Xuân là một quận phía Tây nam của nội thành Hà Nội, thủ đô của Việt Nam. Quận nằm ở cửa ngõ phía tây, là quận mới được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 1996. Quận Thanh Xuân có 11 phường: Hạ Đình, Khương Đình, Khương Mai, Khương Trung, Kim Giang, Nhân Chính, Phương Liệt, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân Trung, Thượng Đình.

Tình hình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn quận Thanh Xuân luôn có những diễn biến tích cực, kinh tế tăng trưởng ổn định, tốc độ đô thị hóa luôn ở mức cao, nhiều khu đô thị mới được xây dựng. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm tích cực đó, cùng với sự gia tăng dân số quá nhanh, sự nhập cư của nhiều đối tượng dẫn đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội ngày càng có diễn biến phức tạp, số vụ vi phạm pháp luật có xu hướng tăng cao hơn các năm trước.

Trong những năm vừa qua, mỗi năm các cơ quan tiến hành tố tụng quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đã khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hàng trăm vụ án hình sự các loại với nhiều vụ án phức tạp, có đông đối tượng tham gia. Theo số liệu thống kê của VKS nhân dân quận Thanh Xuân trong 5 năm từ năm 2012 đến năm 2016 các cơ quan tiến hành tố tụng quận Thanh Xuân đã khởi tố 1.537 vụ án hình sự các loại với hơn 1.983 bị can. Trong đó chủ yếu là các tội xâm phạm sở hữu là 698 vụ chiếm 45% số vụ, các tội phạm ma túy là 288 vụ chiếm 19% số vụ, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm là 201 vụ chiếm 13% số vụ, các vụ án xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng là 234 vụ chiếm 15% số vụ, còn lại là các tội phạm khác. Đặc điểm kinh tế xã hội đã khái quát trên đây của quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội trong những khoảng thời gian khác nhau và ở những mức độ khác nhau, tác động mạnh mẽ đến tính chất và hiệu quả của các hoạt động tố tụng hình sự trên địa bàn quận, trong đó có việc áp dụng các BPNC. Nội dung này được luận văn làm rõ trong các tiểu mục tiếp theo.

### ***2.2.2. Thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn trên địa bàn quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội từ năm 2012 đến năm 2016***

#### ***(i) Thực tiễn áp dụng biện pháp bắt***

Bắt người (bắt bị can, bị cáo để tạm giam; bắt người trong trường hợp khẩn cấp; bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã) là BPNC trong TTHS, tức là tạm thời tước bỏ một phần quyền bất khả xâm phạm về thân thể và một số quyền khác của người bị bắt trong một thời gian nhất định, nhằm ngăn chặn tội phạm tiếp diễn, ngăn ngừa việc người phạm tội trốn tránh pháp luật, bảo đảm cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm tại quận Thanh Xuân thành phố Hà Nội cho thấy việc áp dụng BPNC bắt khá phổ biến. Bảng 2.1 dưới đây cho thấy kết quả thực hiện BPNC bắt người trên địa bàn quận Thanh Xuân trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016 đạt được như sau:

**Bảng 2.1. Kết quả áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trong các vụ án hình sự từ năm 2012 đến năm 2016**

Năm	Tổng số người bị áp dụng biện pháp bắt	Đầu thú, tự thú	Bắt khẩn cấp	Bắt quả tang, truy nã		Bắt bị can, bị cáo để tạm giam
				Quả tang	Truy nã	
<b>2012</b>	368	11	68	272	11	6
<b>2013</b>	300	16	64	203	8	9
<b>2014</b>	382	12	69	276	12	13
<b>2015</b>	285	7	47	212	9	10
<b>2016</b>	273	8	40	211	7	7
<b>Tổng</b>	<b>1.608</b>	<b>54</b>	<b>288</b>	<b>1.174</b>	<b>47</b>	<b>45</b>

*Nguồn: VKS nhân dân quận Thanh Xuân, Hà Nội*

Qua bảng số liệu trên cho thấy, trong thời gian 5 năm từ năm 2012 đến năm 2016 trên địa bàn toàn quận Thanh Xuân đã tiến hành bắt 1.608 đối tượng. Trong đó bắt đầu thú, tự thú là 54 đối tượng chiếm 3,3%, bắt khẩn cấp là 288 đối tượng chiếm 18%, bắt quả tang là 1.174 đối tượng chiếm 73%, bắt truy nã là 47 đối tượng chiếm 2,9%, bắt tạm giam là 45 đối tượng chiếm 2,7%.

Kết quả bắt giữ người đã thống kê trên đây đã góp phần quan trọng trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, đảm bảo yêu cầu điều tra, truy tố, xét xử trên địa bàn. Chất lượng bắt được quan tâm thực hiện, tỷ lệ khởi tố hình sự trong các năm tăng dần. Nhìn chung, các thủ tục pháp luật trong bắt đã được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện nghiêm túc hơn, hạn chế những vi phạm như lạm dụng trong việc bắt, bắt không có căn cứ, không đúng thẩm quyền.



Tuy nhiên, qua việc áp dụng BPNC bắt trên địa bàn quận Thanh Xuân trong thời gian vừa qua cho thấy, vẫn còn một số vướng mắc, bất cập còn tồn tại như sau:

Thứ nhất, vẫn còn tình trạng lạm dụng bắt khẩn cấp được quy định, tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 82 BLTTHS năm 2003 theo đó:

*1. Trong những trường hợp sau đây thì được bắt khẩn cấp:*

*a) Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;*

*b) Khi người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn;*

*c) Khi thấy có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu huỷ chứng cứ [17].*

Ở đây, sự quy định mang tính dự báo, phán đoán nên còn hiện tượng Điều tra viên lòng ý thức chủ quan bằng việc xây dựng tài liệu để phản ánh sự “xét thấy” đó, như việc đưa ra các thông tin trong lời khai của người làm chứng, hoặc gợi ý để bị can này khai về bị can khác, về tình tiết này hay tình tiết khác. Không những thế còn có quan điểm cho rằng việc bắt khẩn cấp đỡ cần xin phê chuẩn mất thời gian, cùng một lúc còn phải giải quyết nhiều vụ án nên để thuận lợi thì áp dụng biện pháp bắt khẩn cấp đối tượng sau đó tạm giữ để làm việc, dễ triệu tập hơn.

Thứ hai, việc bắt bị can để tạm giam cũng có nhiều khó khăn, vướng mắc.

Để tránh sự tùy tiện, lạm dụng trong việc bắt bị can để tạm giam từ phía CQĐT, pháp luật tố tụng hình sự đòi hỏi quyết định bắt người đó phải có sự phê chuẩn khi thi hành. Quy định này của pháp luật tố tụng hình sự có tác dụng tăng cường tính chặt chẽ của việc bắt bị can để tạm giam. Tuy nhiên trong thực tế, do Điều tra viên và Kiểm sát viên đều có quan hệ quen biết, dẫn đến tình trạng bàn

bạc, thống nhất quan điểm với nhau trước khi khởi tố bị can, đề xuất BPNC bắt bị can để tạm giam. Do vậy, trong một số trường hợp việc bắt bị can để tạm giam chưa đảm bảo được sự khách quan. Cũng có những trường hợp mặc dù bị can có nơi cư trú hoặc nơi làm việc rõ ràng song cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập bị can lên trụ sở sau đó tiến hành bắt bị can để tạm giam. Do đó, việc bắt không có sự chứng kiến của láng giềng, người thân hoặc đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó chứng kiến, gây hoang mang và tạo dư luận không hay trong quần chúng nhân dân.

Thứ ba, việc lập biên bản về việc bắt người phạm tội quả tang trong một số trường hợp còn thiếu tính phù hợp với thực tế. Đối với biện pháp bắt người phạm tội quả tang, do BLTTHS quy định bất kỳ người nào cũng có quyền bắt và giải ngay đến cơ quan Công an, VKS hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất, nên, trong thực tiễn, nhiều trường hợp bắt quả tang do quần chúng nhân dân bắt được và giải đến cơ quan Công an để lập biên bản. Do cán bộ lập biên bản tiến hành không trực tiếp chứng kiến sự việc mà chủ yếu do quần chúng nhân dân kể lại hoặc do người bị bắt khai nên có trường hợp cán bộ lập biên bản không phù hợp với thực tế.

#### ***(ii) Thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giữ***

Tạm giữ là một BPNC gắn liền với biện pháp bắt người. Từ năm 2012 đến năm 2016 theo số liệu thống kê của VKSND quận Thanh Xuân thì có tổng 1608 người bị áp dụng BPNC tạm giữ. Bảng 2.2. dưới đây cho thấy rõ thực trạng đó:

**Bảng 2.2. Số liệu người bị tạm giữ so với người bị khởi tố bị can từ năm 2012 đến năm 2016**

<b>Năm</b>	<b>Số người bị tạm giữ</b>	<b>Số người bị khởi tố bị can</b>	<b>Số xử lý khác</b>
<b>2012</b>	368	368	0
<b>2013</b>	300	298	2
<b>2014</b>	382	378	4
<b>2015</b>	285	281	4
<b>2016</b>	273	271	2
<b>Tổng</b>	<b>1.608</b>	<b>1.596</b>	<b>12</b>

*Nguồn: VKS nhân dân quận Thanh Xuân*

Qua các số liệu được thể hiện trong bảng thống kê trên đây có thể thấy số người bị bắt là 1.608 người, trong khi đó chuyển tạm giữ là 1.596 người chiếm 99% tổng số người bị bắt, số xử lý hành chính chiếm 12 người. Việc tạm giữ hình sự do việc bắt người phạm tội chiếm tỉ lệ rất cao, có thể nói việc tổ chức bắt quả tang các vụ việc phạm tội thể hiện công tác nắm tình hình tội phạm trên địa bàn của lực lượng chức năng được thực hiện đáp ứng rất kịp thời và hiệu quả cho việc kiểm tra xác minh để quyết định áp dụng BPNC khác.

Bên cạnh kết quả đạt được thì việc áp dụng biện pháp tạm giữ trên địa bàn quận Thanh Xuân cho thấy một số vấn đề vướng mắc, tồn tại đặt ra như sau:

*Thứ nhất*, vướng mắc, khó khăn trong việc xác định thời điểm tạm giữ. Theo quy định của BLTTHS thì thời hạn tạm giữ được tính từ thời điểm CQĐT nhận được người bị bắt. Như vậy, nếu CQĐT trực tiếp bắt thì thời hạn tạm giữ được tính từ thời điểm bắt (căn cứ vào biên bản bắt người), nếu do cá nhân, cơ quan, tổ chức bắt chuyển đến thì tính từ thời điểm CQĐT nhận người bị bắt. Nhưng đối với hầu hết các trường hợp tạm giữ trong quyết định của CQĐT đều xác định từ thời điểm tạm giữ là thời điểm CQĐT ra quyết định, Đây là một vấn

đề thực tiễn cần được xem xét lại. Bởi vì nếu căn cứ theo quy định của pháp luật, nhiều trường hợp sẽ gây khó khăn cho CQĐT.

*Thứ hai*, Vương mắc trong chuyển tiếp áp dụng các BPNC dẫn đến sai phạm. Một dạng sai sót khác trong quá trình áp dụng biện pháp tạm giữ đó là bắt sai dẫn đến tạm giữ sai, sai về mặt trình tự, thủ tục luật định, đây là trường hợp nhiều người tiến hành tố tụng mắc phải. Ví dụ, Điều tra viên triệu tập đối tượng nghi vấn để làm việc sau khi lấy lời khai xét thấy có đủ tài liệu là đề xuất bắt khẩn cấp và quyết định tạm giữ ngay, các thủ tục pháp lý được hoàn thiện sau đó. Như vậy, xét về bản chất là không đúng quy định của pháp luật.

***(iii) Thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giam***

Tạm giam là BPNC nghiêm khắc nhất trong TTHS. Biện pháp này tước bỏ quyền tự do của con người trong một thời gian tương đối dài và kèm theo sự hạn chế một số quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giam. Kết quả áp dụng BPNC tạm giam trên địa bàn quận Thanh Xuân trong thời gian vừa qua thể hiện qua bảng số liệu 2.3 sau:

**Bảng 2.3. Số liệu áp dụng BPNC tạm giam trên địa bàn quận Thanh Xuân trong giai đoạn từ 2012 đến 2016**

<b>Các tiêu chí tạm giam</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
<b>Từ tạm giữ chuyển tạm giam</b>	289	260	251	226	196
<b>Bắt tạm giam theo Điều 80 BLTTHS</b>	0	0	0	0	0
<b>Số bị kết án phạt tù tại ngoại tự nguyện đến thi hành án và bị bắt thi hành án</b>	0	0	0	0	0

*Nguồn: VKS nhân dân quận Thanh Xuân*

Qua bảng số liệu trên có thể thấy, trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016 trên địa bàn quận Thanh Xuân thành phố Hà Nội có tổng cộng 1.222 bị can bị áp dụng BPNC tạm giam chiếm 75% tổng số người bị khởi tố về hình sự và tất cả các trường hợp tạm giam đều là chuyển hóa từ tạm giữ sau đó có quyết định tạm giam.

Nghiên cứu thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giam cho thấy, không phải tất cả những người bị tạm giam đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Điều này cũng phù hợp với bản chất của việc áp dụng BPNC nói chung và BPNC tạm giam nói riêng. Bởi vì thực tiễn cũng như lý luận chỉ ra rằng, việc khởi tố bị can mới chỉ xác định một người thực hiện hành vi phạm tội, còn người đó phạm tội đến đâu, tính chất mức độ phạm tội như thế nào, lỗi động cơ, mục đích... cần phải được chứng minh và chỉ khi có đủ tài liệu buộc tội họ thì CQĐT mới được đề nghị VKS truy tố trước pháp luật. Nếu cơ quan tiến hành tố tụng không thu thập được đầy đủ được tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của họ thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giam.

Qua thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giam bên cạnh những kết quả đạt được thì việc áp dụng BPNC này còn cho thấy những bất cập, hạn chế sau đây:

*Thứ nhất*, việc áp dụng biện pháp tạm giam có nơi, có vụ chưa chính xác. Tính thiếu chính xác đó thể hiện qua các trường hợp "không cần thiết giam cũng vẫn giam"; chưa thực hiện đúng các quy định tại khoản 1, 2 Điều 88 BLTTHS 2003, một số nơi còn giam cả người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng có mức hình phạt dưới 2 năm; tạm giam đến khi Tòa án xét xử tuyên án treo; tạm giam nhưng Tòa án xử tuyên mức án bằng hoặc ngắn hơn thời hạn bị can, bị cáo đã bị tạm giam; cơ quan tiến hành tố tụng ở một số nơi vẫn còn chưa chấp hành đúng các quy định về thời hạn tạm giam.

*Thứ hai*, kéo dài thời hạn tạm giam do thời gian điều tra, truy tố còn để kéo dài do hồ sơ điều tra còn thiếu các tài liệu chứng cứ, thủ tục tố tụng; cơ quan truy tố và cơ quan xét xử nghiên cứu hồ sơ còn chậm, chưa phát hiện kịp thời

các chứng cứ còn thiếu nên hồ sơ phải trả đi trả lại giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Trong các vụ trả hồ sơ có bị can bị tạm giam phải kéo dài thời hạn tạm giam gây khó khăn cho cơ quan quản lý giam giữ. Chất lượng hồ sơ điều tra, truy tố còn hạn chế do các nguyên nhân: một số vụ án phức tạp có nhiều bị can phạm nhiều tội, việc đánh giá chứng cứ buộc tội gặp khó khăn. Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán chưa làm tròn trách nhiệm thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để chứng minh tội phạm trong quá trình điều tra, truy tố và chuẩn bị xét xử. Một số vụ án lớn phải kéo dài do phải xin ý kiến đường lối xử lý của các cơ quan tiến hành tố tụng các cấp.

*Thứ ba*, Những khó khăn, vướng mắc, hạn chế trong áp dụng biện pháp tạm giam do quy định của pháp luật TTHS ở các điểm sau:

+ Không trùng khớp giữa các quy định về thời hạn điều tra và thời hạn tạm giam để điều tra.

Quy định về thời hạn điều tra và thời hạn tạm giam để điều tra vẫn không trùng khớp nhau làm cho việc áp dụng trên thực tế gặp những khó khăn nhất định.

Theo quy định tại Điều 120 BLTTHS thì thời hạn tạm giam để điều tra (kể cả thời hạn gia hạn) là không quá 3 tháng đối với tội ít nghiêm trọng, 6 tháng đối với tội nghiêm trọng, 9 tháng đối với tội rất nghiêm trọng, 16 tháng đối với tội đặc biệt nghiêm trọng. Trong khi đó Điều 119 BLTTHS lại quy định thời hạn để điều tra (kể cả thời hạn gia hạn) là 4 tháng đối với tội ít nghiêm trọng, 8 tháng đối với tội nghiêm trọng, 12 tháng đối với tội rất nghiêm trọng, 16 tháng đối với tội đặc biệt nghiêm trọng. Như vậy, thời hạn điều tra dài hơn thời hạn tạm giam để điều tra. Thực tế cho thấy trong đấu tranh phòng chống tội phạm thời hạn điều tra và thời hạn tạm giam để điều tra có quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong nhiều vụ án khi hết thời hạn tạm giam thì thời hạn điều tra vẫn còn mà do tính chất của vụ án không thể trả tự do cho bị can. Trong những trường hợp này thì áp dụng tiếp BPNC nào là thích hợp? Hoặc nên quy định thời hạn tạm giam để điều tra và thời hạn điều tra là bằng nhau?

+ Những vướng mắc trong áp dụng biện pháp tạm giam liên quan đến trách nhiệm trong tố tụng hình sự đó là trách nhiệm của người đề xuất, người ra lệnh và người phê chuẩn lệnh tạm giam.

Chúng ta biết rằng, quan hệ giữa Thủ trưởng CQĐT và Điều tra viên là quan hệ chỉ huy phục tùng. Sau khi khởi tố vụ án, Thủ trưởng CQĐT trực tiếp điều tra hoặc quyết định phân công cho Điều tra viên điều tra vụ án. Từ khi đó, Điều tra viên có quyền tiến hành các biện pháp điều tra do BLTTHS quy định, còn việc áp dụng biện pháp tạm giam Điều tra viên chỉ có quyền đề xuất. Thủ trưởng CQĐT ký lệnh tạm giam và VKS phê chuẩn. Vậy:

- Nếu tạm giam trái pháp luật thì ai phải chịu trách nhiệm: Điều tra viên hay Thủ trưởng CQĐT?

- Nếu việc tạm giam sau đó lại được VKS phê chuẩn thì người phê chuẩn có phải chịu trách nhiệm không? Mức độ sai phạm của bắt người trước khi có phê chuẩn được đánh giá ra sao? Thực tế hiện nay, lệnh tạm giam cần phải có sự phê chuẩn của VKS thường được phê chuẩn cùng ngày ra lệnh, nhưng vẫn có một số ít trường hợp phê chuẩn sau ngày bắt bị can, bị cáo để tạm giam.

+ Vướng mắc trong việc áp dụng BPNC tạm giam đối với các trường hợp đặc biệt không được miễn trừ chính sách ưu đãi khi áp dụng BPNC này.

Khoản 2 Điều 88 BLTTHS 2003 có quy định: Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang thời kỳ nuôi con dưới 36 tháng tuổi có nơi cư trú rõ ràng. Bị can, bị cáo là người già yếu, người bị bệnh nặng có nơi cư trú rõ ràng.

Tuy nhiên, đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang thời kỳ nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người già yếu, người bị bệnh nặng có nơi cư trú rõ ràng, nếu có đủ điều kiện tạm giam thì vẫn có thể ra lệnh tạm giam, đó là "những trường hợp đặc biệt". Đó là các trường hợp: Bị can, bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã; Bị can, bị cáo được áp dụng BPNC khác nhưng tiếp tục phạm tội hoặc cố ý gây cản trở nghiêm trọng đến việc điều tra, truy tố, xét xử; Bị can, bị

cáo phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ cho rằng nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

Mặc dù luật đã có sự quy định tách bạch về trường hợp không áp dụng và trường hợp áp dụng nhưng quy định này vẫn khó vận dụng trên thực tiễn. Có thể hiểu được rằng đối với bị can, bị cáo thuộc một trong hai trường hợp nói trên cần áp dụng BPNC khác, có thể là cấm đi khỏi nơi cư trú hoặc bảo lãnh... Còn đối với các trường hợp đặc biệt không được miễn trừ chính sách ưu đãi khi áp dụng biện pháp tạm giam thì lại chưa có quy định cụ thể về điều kiện áp dụng và đảm bảo quyền lợi cho họ.

#### ***(iv) Thực tiễn áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú***

Thực tiễn áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú trên địa bàn quận Thanh Xuân trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy, biện pháp này được áp dụng không nhiều, chỉ chiếm khoảng 10% tổng số bị can bị khởi tố (hàng năm cấm đi khỏi nơi cư trú đối với trên dưới 20 trường hợp). Tất cả các trường hợp này ngay từ đầu đều do CQĐT quyết định và có những trường hợp là thay đổi áp dụng BPNC từ tạm giữ, tạm giam sang biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Sở dĩ có tình trạng này là do xuất phát từ nhận thức của các KSV cho rằng biện pháp cho tại ngoại không làm ảnh hưởng nhiều đến quyền và nghĩa vụ của công dân, vì vậy vụ án tiến hành tố tụng ở giai đoạn nào thì cơ quan tiến hành tố tụng ở giai đoạn đó quyết định việc áp dụng. Có trường hợp BPNC cấm đi khỏi nơi cư trú được áp dụng sau khi đã áp dụng biện pháp tạm giữ hoặc tạm giam, khi xét thấy không cần phải tạm giữ, tạm giam đối tượng mà vẫn đảm bảo yêu cầu xử lý vụ án hình sự.

Việc áp dụng BPNC cấm đi khỏi nơi cư trú trên địa bàn quận Thanh Xuân trong thời gian qua vẫn còn tồn tại những hạn chế, bất cập nhất định như:

*Thứ nhất*, Khó khăn trong việc xác định điều kiện thay đổi từ biện pháp tạm giam thành cấm đi khỏi nơi cư trú, cũng như trong xác định thế nào là nơi cư trú. Theo Điều 92 BLTTHS quy định “cấm đi khỏi nơi cư trú là BPNC có thể



được áp dụng với bị can, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng”. Do hiện nay cũng chưa có hướng dẫn cụ thể những trường hợp bị can có những điều kiện gì thì được thay đổi BPNC từ tạm giam thành cấm đi khỏi nơi cư trú. Do đó, còn tình trạng người tiến hành tố tụng coi việc thay đổi BPNC từ tạm giam sang cấm đi khỏi nơi cư trú để trục lợi.

Mặt khác, quy định về nơi cư trú hiện còn được hiểu theo nhiều cách khác nhau, đồng thời việc xác định nơi cư trú là theo địa giới hành chính cũng rất bất cập. Như có người coi nơi cư trú là số nhà bị can đang ở, có người coi là xã, phường, thị trấn, hoặc quận huyện nơi người đó cư trú. Do BLTTHS quy định “Bị can, bị cáo phải làm giấy cam đoan không đi khỏi nơi cư trú của mình” vì vậy việc không thống nhất cách xác định nơi cư trú có ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của bị can nói chung và quyền tự đi lại của bị can nói riêng.

*Thứ hai*, thiếu sót trong việc phối hợp giữa CQĐT và chính quyền địa phương liên quan đến giải quyết vấn đề về thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú. Do lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú không xác định thời hạn áp dụng biện pháp này, tuy nhiên khi bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú theo quy định thì CQĐT phải gửi lệnh và giao bị can cho chính quyền địa phương quản lý, theo dõi họ. Từ đó dẫn đến tình trạng khi đình chỉ thì CQĐT quên không ra quyết định hủy bỏ BPNC này đối với bị can, do đó bị can vẫn bị chính quyền địa phương quản lý giám sát.

*Thứ ba*, thiếu sót trong việc phối hợp giữa cơ quan tiến hành tố tụng liên quan đến ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự trên địa bàn quận Thanh Xuân, việc áp dụng BPNC cấm đi khỏi nơi cư trú cho thấy một số trường hợp bị can, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng, đơn giản, chứng cứ xác định hành vi phạm tội đã rõ ràng. Sau khi khởi tố bị can, trên cơ sở giấy cam đoan của bị can, CQĐT ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và tổng đạt cho bị can, đồng thời gửi lệnh này đến Công an phường, xã, thị trấn nơi bị can cư trú. Sau khi có kết luận điều tra vụ án, hồ sơ

được chuyển đến VKS để có Cáo trạng truy tố. Trong giai đoạn truy tố, VKS không ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Khi hồ sơ được chuyển đến Toà án, Toà án lại tiếp tục ra Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can, nhưng không yêu cầu bị can viết giấy cam đoan không đi khỏi nơi cư trú, phải có mặt đúng thời gian, địa điểm khi có giấy triệu tập của Toà án. Lệnh này được tổng đạt cho bị can đồng thời được gửi đến Công an phường nơi bị can cư trú. Như vậy, trong cùng một vụ án đã có hai Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của hai cơ quan trong hai giai đoạn tố tụng khác nhau là điều tra và xét xử.

Người viết luận văn này cho rằng trong từng giai đoạn tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng bao gồm Cơ quan cảnh sát điều tra, VKS và Toà án phải thực hiện các quy định tại Điều 91 BLTTHS về Cấm đi khỏi nơi cư trú để đảm bảo sự có mặt của bị cáo theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng đang có thẩm quyền. Việc VKS không ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và Toà án không yêu cầu bị can viết giấy cam đoan là chưa đúng quy định.

#### ***(v) Thực tiễn áp dụng biện pháp bảo lãnh***

Theo quy định tại Điều 92 BLTTHS 2003 thì bảo lãnh là BPNC trong TTHS để thay thế biện pháp tạm giam căn cứ vào mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và nhân thân của bị can, bị cáo. Qua thực tiễn áp dụng các BPNC tại quận Thanh Xuân 5 năm vừa qua từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy, biện pháp bảo lãnh chưa được áp dụng trên thực tế. Điều này cho thấy, những phức tạp của quy định về biện pháp này, cũng như tâm lý của người dân, bị can, bị cáo còn chưa thực sự hiểu và có thói quen áp dụng biện pháp này. Những khó khăn, hạn chế trong quy định của pháp luật TTHS về biện pháp bảo lãnh là một nguyên nhân dẫn đến bảo lãnh ít được áp dụng. Những vướng mắc, tồn tại này gồm:

Theo Điều 92 BLTTHS, cá nhân có thể nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo là người thân thích của họ (ít nhất phải có hai người). Tổ chức có thể nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo là thành viên tổ chức của mình. Thiếu tiêu chuẩn của cơ quan, tổ chức Vấn đề là luật quy định về tiêu chuẩn của người nhận bảo lãnh (có tư

cách, phẩm chất tốt, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật) nhưng lại không quy định tiêu chuẩn của cơ quan, tổ chức. Trong khi đó, không phải cơ quan, tổ chức nào cũng đủ tư cách cam đoan rằng bị can, bị cáo không tiếp tục phạm tội, bảo đảm bị can, bị cáo có mặt theo triệu tập của cơ quan tố tụng. Hiện nay, nước ta đang hội nhập sâu vào nền kinh tế thị trường, có nhiều cơ quan, tổ chức kinh tế-xã hội nước ngoài làm việc hoặc có trụ sở hoạt động tại nước ta. Như vậy, không phải cơ quan, tổ chức nào cũng có đủ những tiêu chuẩn để bảo lãnh, nhất là đối với các trường hợp cơ quan, tổ chức và bị can, bị cáo là người nước ngoài. Xác nhận như thế nào? Khoản 4 Điều 92 BLTTHS quy định việc bảo lãnh của cá nhân phải có xác nhận của chính quyền địa phương nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc. Tuy nhiên, nội dung xác nhận như thế nào thì pháp luật lại không đề cập. Chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức xác nhận về tiêu chuẩn của người nhận bảo lãnh hay chỉ xác nhận về nơi họ cư trú, làm việc? Chuyện này đang gây tranh cãi với hai luồng quan điểm. Theo quan điểm thứ nhất, khi luật còn chung chung thì các cơ quan tố tụng chỉ cần hướng dẫn người nhận bảo lãnh viết đơn cam kết, có chữ ký, đóng dấu của chính quyền địa phương hay cơ quan, tổ chức là được. Theo quan điểm thứ hai, luật đã đòi hỏi tiêu chuẩn của người nhận bảo lãnh thì phải có nơi xác nhận. Ở đây, nếu người nhận bảo lãnh làm việc tại một cơ quan, tổ chức thì cơ quan, tổ chức này phải xác nhận cả về nơi làm việc lẫn tiêu chuẩn của họ. Nếu người nhận bảo lãnh không làm ở một cơ quan, tổ chức nào thì chính quyền địa phương nơi họ cư trú phải xác nhận cả về nơi cư trú lẫn tiêu chuẩn. Bởi lẽ ở góc độ quản lý thì cơ quan, tổ chức hay chính quyền địa phương là nơi gần gũi nhất, có thể nắm được lý lịch, quá trình sinh hoạt của người nhận bảo lãnh. Chúng tôi nghiêng về quan điểm thứ hai. Tuy nhiên, cái khó là chưa có văn bản nào quy định về trách nhiệm, chế tài nếu chính quyền địa phương hay cơ quan, tổ chức không xác nhận đầy đủ cả nơi cư trú, làm việc lẫn tiêu chuẩn của người nhận bảo lãnh. Do đó, nếu các nơi này từ chối xác nhận về tiêu chuẩn thì cũng không ai bắt bẻ gì

được. Chế tài sao nếu vi phạm? Khoản 4 Điều 92 BLTTHS quy định cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam đoan phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đã cam đoan. Nhưng chịu trách nhiệm như thế nào, chế tài ra sao thì luật lại không quy định, cũng không có văn bản hướng dẫn. Gặp tình huống này, các cơ quan tố tụng đành phải bó tay vì không biết xử lý sao. Có vi phạm nhưng lại thiếu chế tài xử lý là một bất cập làm cho việc thực thi pháp luật thiếu nghiêm minh.

***(vi) Thực tiễn áp dụng biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm***

Theo thống kê của VKSND quận Thanh Xuân trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016 trên địa bàn quận Thanh Xuân mới chỉ có 3 trường hợp là người nước ngoài được áp dụng BPNC này. Thực tiễn này cũng cho thấy tính đúng đắn, phù hợp với quan điểm chính trị, xã hội của Nhà nước ta. Nhưng do các quy định của BLTTHS chưa cụ thể, chưa được phổ biến một cách rộng rãi nên việc xin đặt tiền, tài sản có giá trị để thay thế cho biện pháp tạm giam chưa nhiều, CQĐT, VKS cũng còn dè dặt chưa mạnh dạn áp dụng, bởi nếu không phát huy đúng tác dụng thì hậu quả do việc áp dụng không đúng sẽ rất khó lường và trách nhiệm của người ra quyết định áp dụng sẽ tăng cao. Do ít áp dụng nên khi áp dụng rất lúng túng, nảy sinh do dự, không chắc chắn dẫn đến nhiều bất cập trên thực tế. Việc hạn chế áp dụng BPNC đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 93 BLTTHS thì mức tiền hoặc giá trị tài sản phải để bảo đảm, việc tạm giữ, hoàn trả không hoàn trả số tiền hoặc tài sản đã đặt được thực hiện theo quy định của pháp luật. Nhưng hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể mức tiền hoặc tài sản được dùng để bảo đảm đối với các tội cụ thể là bao nhiêu, dẫn đến tình trạng áp dụng không thống nhất, tùy tiện mức tiền hoặc tài sản có giá trị đối với người áp dụng.

### ***2.2.3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc, hạn chế trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội***

*Một là, quy định của pháp luật tố tụng hình sự cũng như sự giải thích và hướng dẫn pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền còn có những nội dung chưa hợp lý.*

Đối với những quy định của pháp luật TTHS về BPNC bắt người, trong tất cả các trường hợp có thể thấy trừ trường hợp bắt người phạm tội quả tang, bắt người có lệnh truy nã, còn lại đều mang tính dự báo, do đó đòi hỏi người có thẩm quyền khi áp dụng BPNC bắt người phải vận dụng một cách chính xác những quy định này của pháp luật vào thực tiễn.

Thế như, khi nghiên cứu căn cứ áp dụng BPNC trong điều 79 BLTTHS, có ý kiến cho rằng căn cứ áp dụng BPNC thực ra là “những tài liệu thực tế đang cần phải ngăn chặn tội phạm, không cho bị can, bị cáo cản trở hoạt động tố tụng, không cho họ tiếp tục phạm tội, cần đảm bảo việc thi hành án”. Nhưng để có tài liệu thực tế xác định những hành vi trên là không đơn giản, làm sao có thể biết được rằng bị can, bị cáo có thể trốn hoặc cản trở hoạt động điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án để ra lệnh bắt họ. Đây là vấn đề khó khăn, nó phần lớn phụ thuộc vào ý thức chủ quan của người tiến hành tố tụng, nếu có tư tưởng “thà oan còn hơn bỏ sót” hay bệnh thành tích ... thì rất dễ dẫn đến oan sai, bắt tràn lan, những trường hợp không đáng bắt cũng bắt, trên thực tế hầu hết những vụ sai phạm về oan, sai đều bắt nguồn từ tư tưởng kiểu này.

Ngoài ra, chúng ta còn thấy giữa quy định của BLTTHS và các văn bản hướng dẫn còn có bất cập, mâu thuẫn. Ví dụ, tại khoản 4 Điều 81 BLTTHS quy định: “Trong mọi trường hợp, việc bắt khẩn cấp phải được báo ngay cho VKS cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn”, với quy định này cho thấy bất luận trường hợp nào khi CQĐT tiến hành bắt khẩn cấp đều phải báo cho VKS để ra Quyết định phê chuẩn hoặc

Quyết định không phê chuẩn. Nhưng theo Thông tư số 05/2005/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 7/9/2005 về quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS 2003 có hướng dẫn: “Căn cứ khoản 1 Điều 83 của BLTTHS, trong thời hạn 24 giờ kể từ khi đã dẫn giải người bị bắt về đến trụ sở, CQĐT thụ lý vụ việc phải lấy lời khai ngay và có quyền ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt, không phải chờ VKS phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp. Do đó, trường hợp CQĐT trả tự do cho người bị bắt thì thông báo ngay cho VKS để không phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp”.

Như vậy, ta thấy có sự không hợp lý so với quy định tại khoản 4 Điều 81 BLTTHS ở chỗ, giả sử việc bắt khẩn cấp là hoàn toàn đúng theo luật định, nhưng Cơ quan cảnh sát điều tra xét thấy không cần thiết phải tạm giữ nên trả tự do cho người bị bắt khẩn cấp. Trong trường hợp này, nếu không có phê chuẩn của VKS thì việc bắt khẩn cấp là đúng hay sai, mà muốn hay không việc bắt khẩn cấp cũng đã thực hiện rồi, thiết nghĩ vấn đề này chỉ nên quy định là căn cứ khoản 1 Điều 83 của BLTTHS, trong thời hạn 24 giờ kể từ khi đã dẫn giải người bị bắt về đến trụ sở, CQĐT thụ lý vụ việc phải lấy lời khai ngay và có quyền ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt, không phải chờ VKS phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp. Nếu VKS ra quyết định không phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp thì Cơ quan cảnh sát điều tra phải trả tự do ngay cho người bị bắt, nếu đã ra quyết định tạm giữ thì phải ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và trả tự do ngay cho người bị bắt.

*Hai là, về trình độ, năng lực, trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng còn nhiều hạn chế.*

TTHS là một lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, những quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Do đó, người được lựa chọn làm công tác điều tra phải là những con người đảm bảo về năng lực và phẩm chất theo quy định, nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho hoạt động điều tra không để xảy ra oan, sai. Thực tiễn đã chứng minh rằng, tình trạng bắt

oan, sai, bức cung, nhục hình xảy ra trong công tác điều tra vụ án hình sự trước hết là do Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan cảnh sát điều tra các cấp thiếu tinh thần trách nhiệm, không thường xuyên kiểm tra chặt chẽ việc chấp hành pháp luật về bắt người, tạm giữ, tạm giam trong quá trình điều tra xử lý tội phạm; đặc biệt cũng có những trường hợp còn tiêu cực về kinh tế hoặc vì những động cơ khác, có thái độ coi thường pháp luật, không tôn trọng quyền dân chủ của công dân. Việc xử lý cán bộ vi phạm chưa nghiêm và nhất là chưa xử lý trách nhiệm liên đới của những cán bộ lãnh đạo trực tiếp phụ trách để xảy ra vi phạm.

Trên thực tế, nhiều trường hợp người có thẩm quyền áp dụng BPNC là những đồng chí lớn tuổi, có thâm niên cao, khi có BLTTHS mới chủ yếu là tự nghiên cứu hoặc được bồi dưỡng qua các lớp tập huấn ngắn ngày, do vậy mà những quan điểm, tư duy pháp lý mới chưa được quán triệt một cách sâu sắc; thậm chí có những người chưa được đào tạo chuyên ngành pháp lý, kiến thức về pháp luật và nghiệp vụ còn hạn chế, nên khi áp dụng BPNC nói chung, các biện pháp bắt người, tạm giữ, tạm giam nói riêng thiếu chuẩn xác trong quá trình vận dụng, từ đó dẫn đến oan sai; có không ít những trường hợp vì động cơ lợi ích cá nhân, vì bệnh thành tích, thiếu trách nhiệm,... không thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của việc áp dụng BPNC đã được áp dụng để kịp thời hủy bỏ hay thay đổi bằng biện pháp khác khi xét thấy cần thiết. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc vi phạm pháp luật trong hoạt động TTHS, ảnh hưởng đến tính nhân văn, quyền con người trong hệ thống pháp luật nước ta.

Điều tra viên là những người trực tiếp tiến hành tố tụng được quy định trong pháp luật TTHS, nhưng họ không có quyền áp dụng BPNC mà chỉ tham mưu cho Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT các cấp trong áp dụng BPNC. Nếu điều tra viên nắm vững pháp luật TTHS, có năng lực chuyên môn cũng như kinh nghiệm cao sẽ giúp Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT hạn chế thấp nhất những sai lầm, thiếu sót trong quá trình áp dụng BPNC bắt người, tạm giữ, tạm giam,.. Những yếu kém của họ không phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến những sai

phạm trong các quyết định áp dụng BPNC của cấp trên, nhưng thực tế cho thấy, không ít điều tra viên chưa nắm vững các quy định của pháp luật TTHS về các BPNC cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành, nên với sự hiểu biết hạn chế đã dẫn đến việc áp dụng một cách tùy tiện, không đầy đủ thiếu chính xác.

*Ba là, công tác kiểm sát, thanh tra pháp luật của VKS và cơ quan cấp trên còn chưa được tiến hành thường xuyên để ngăn chặn kịp thời những trường hợp sai phạm.*

Công tác thanh tra, kiểm tra bao giờ cũng có một vị trí quan trọng trong việc ngăn chặn những sai sót xảy ra, làm cho các hoạt động được thực hiện theo đúng quy định. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật, nghiệp vụ từ phía Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT có vai trò hết sức quan trọng trong việc ngăn ngừa những sai sót có thể xảy ra khi áp dụng BPNC, nhất là bắt người, tạm giam; nâng cao hiệu quả công tác điều tra xử lý tội phạm nói chung.

Tuy nhiên, trong thực tế công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có lúc chưa được kịp thời, không thường xuyên, thiếu trách nhiệm, cấp trên thường có xu hướng tin tưởng, khoán trắng cho điều tra viên, chưa sâu sát vào từng vụ án; hoặc có trường hợp chỉ đọc hồ sơ qua loa rồi cho ý kiến chỉ đạo chung chung, nhiều khi mang nặng tính chủ quan, duy ý chí,...

Mặt khác, thủ trưởng, phó thủ trưởng CQĐT dù có mong muốn hoặc cố gắng quán xuyến cũng không thể quản lý hết tất cả mọi hoạt động nghiệp vụ điều tra của điều tra viên, bởi hoạt động này rất đặc thù đòi hỏi sự thông minh sáng tạo, sự chủ động của điều tra viên phải luôn luôn phản ứng kịp thời trước các tình huống điều tra xảy ra. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT ngoài chức danh theo TTHS còn có chức năng quản lý hành chính, nên công việc là rất nhiều và khó có thể tập trung hết sức lực, trí tuệ cho tất cả các vụ án đang tiến hành điều tra, nên buộc phải giao khoán cho các điều tra viên trực tiếp tiến hành điều tra vụ án.



Đối với hoạt động kiểm sát điều tra của VKS thực sự chưa đáp ứng với yêu cầu đặt ra. Theo điều 1 Luật tổ chức VKSND năm 2014 quy định chức năng của VKS, đó là VKS thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh và thống nhất. Để thực hiện nhiệm vụ này, Điều 23 BLTTHS quy định: “VKS thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được xử lý kịp thời; việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.” Tuy nhiên, việc kiểm sát quá trình điều tra của điều tra viên nói chung, về công tác bắt người, tạm giữ, tạm giam nói riêng chưa đáp ứng với yêu cầu đặt ra. Trong quá trình điều tra một vụ án hình sự, CQĐT có thể phân công nhiều điều tra viên, huy động nhiều lực lượng, phương tiện nghiệp vụ để tiến hành điều tra, trong khi đó, VKS không thể đảm bảo số lượng KSV để kiểm sát mọi hoạt động tố tụng của điều tra viên. Vì vậy, công tác kiểm sát hoạt động điều tra ở giai đoạn điều tra không thể sâu sát, chặt chẽ được, đây cũng là yếu tố làm ảnh hưởng đến chất lượng bắt người, tạm giữ, tạm giam của CQĐT.

*Bón là, các cơ quan tiến hành tố tụng chưa tạo điều kiện thuận lợi cho người bào chữa tham gia vào quá trình tố tụng để hạn chế những sai sót trong việc áp dụng BPNC.*

Trong nhà nước ta việc bảo vệ các quyền cơ bản của con người, của công dân nói chung, quyền của người tham gia tố tụng nói riêng luôn đặt lên hàng đầu trong mọi cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Sự tham gia của luật sư vào quá trình TTHS góp phần bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân về mặt pháp lý khi cần thiết, đồng thời có thể giúp cho CQĐT tiến hành điều tra vụ án được khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm cho điều tra viên phải không ngừng nâng cao trình độ pháp luật nghiệp vụ, tác phong làm việc nghiêm túc, khẩn trương, khoa học để mang lại hiệu quả cao trong hoạt động điều tra nói chung, trong công tác bắt người, tạm giữ, tạm giam nói riêng, tức là những biện pháp

này được áp dụng một cách đúng pháp luật và hiệu quả trong công tác điều tra, xử lý nhưng vẫn đảm bảo tính nhân văn của xã hội ta.

Mặc dù theo quy định của pháp luật TTHS Việt Nam, luật sư có thể được tham gia tố tụng từ khi bị can có quyết định tạm giữ của CQĐT, nhưng đa số các trường hợp luật sư không tham gia được từ thời điểm này. Hầu hết Điều tra viên có tâm lý không muốn cho luật sư tham gia vào trong giai đoạn điều tra, gây khó khăn cho luật sư tham gia vào hoạt động tố tụng cũng vì lý do từ phía luật sư. Thực tế cho thấy, một số luật sư chiều theo ý muốn của thân chủ, vi phạm pháp luật trong quá trình bào chữa, làm lộ bí mật hoạt động điều tra, làm ảnh hưởng đến hoạt động điều tra của CQĐT. Đây không phải là nguyên nhân cơ bản, nhưng nó làm ảnh hưởng lớn đến quá trình tiến hành tố tụng, quá trình áp dụng BPNC bắt người, tạm giữ, tạm giam của CQĐT.

## **Kết luận chương 2**

Nội dung của chương 2 tập trung chủ yếu phân tích các quy định của pháp luật TTHS hiện hành về các BPNC và tình hình thực tiễn việc áp dụng các BPNC của các Cơ quan tiến hành tố tụng tại quận Thanh Xuân trong 05 năm qua (từ năm 2012 đến năm 2016). Qua đó, có thể thấy những kết quả đạt được, ưu và nhược điểm riêng của từng BPNC trong các trường hợp cụ thể cũng như những tồn tại, thiếu sót thường mắc phải và nguyên nhân gây nên những tồn tại, thiếu sót này. Có thể thấy rất rõ, những nguyên nhân của tình trạng trên là do quy định của pháp luật TTHS còn bất cập, tình hình tội phạm xảy ra ngày càng phức tạp, trong khi đó số lượng, trình độ năng lực của đội ngũ điều tra viên còn hạn chế, vẫn còn bất cập trong công tác kiểm sát, chưa có cơ chế hiệu quả phát hiện và xử lý để phòng ngừa sớm những sai phạm. Thêm vào đó, cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm cho việc thực hiện công tác này còn hạn chế. Đây là những nội dung liên quan đến giải pháp sẽ được đề cập ở chương tiếp theo.

### **Chương 3**

## **CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM**

### **3.1. Tăng cường nhận thức về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự**

Qua hơn 10 năm thi hành, BLTTHS năm 2003 đã tạo cơ sở pháp lý hữu hiệu cho các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, hạn chế oan, sai và bỏ lọt tội phạm, bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, đặc biệt là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa, bảo đảm tính minh bạch, khách quan trong TTHS.

Tuy nhiên, từ thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003 cũng đã bộc lộ vướng mắc, bất cập có liên quan đến các BPNC như: Còn thiếu một số quyền quan trọng bảo đảm cho người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa thực hiện tốt việc bào chữa, gỡ tội; Quy định về căn cứ tạm giam còn định tính đang là nguyên nhân dẫn đến việc lạm dụng tạm giam trong thực tiễn; quy định về một số biện pháp cưỡng chế tố tụng còn chưa đầy đủ và cụ thể, thiếu cơ chế ràng buộc trách nhiệm trong trường hợp người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật.

Do đó, Nhà nước ta tiếp tục tiến hành sửa đổi, bổ sung toàn diện BLTTHS năm 2003, kết quả là tháng 11/2015 Quốc hội khóa 12 đã thông qua BLTTHS năm 2015 mặc dù đang được chỉnh sửa, nên chưa có hiệu lực pháp luật. BLTTHS gồm 9 phần, 36 chương và 510 điều (tăng 154 điều, bổ sung 176 điều, sửa đổi 317 điều, giữ nguyên 17 điều, bãi bỏ 26 điều); tách chương quyết định truy tố khỏi phần khởi tố, điều tra vụ án hình sự để thành một phần độc lập (Phần thứ ba: Truy tố); ghép phần xét xử sơ thẩm và phần xét xử phúc thẩm điều chỉnh trong một phần (Phần thứ tư: xét xử vụ án hình sự).

Trong BLTTHS mới chế định các BPNC đã được sửa đổi, bổ sung tương đối toàn diện. Cụ thể như sau:

Tại BLTTHS năm 2003, các BPNC được quy định trong cùng chương, trong khi đó các biện pháp cưỡng chế tố tụng khác được quy định rải rác trong nhiều chương dẫn đến không thống nhất trong cách quy định, thậm chí phải quy định lặp lại trong nhiều giai đoạn tố tụng.

Để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân, BLTTHS năm 2015 sửa theo hướng thu hút toàn bộ các biện pháp có tính cưỡng chế quy định trong các chương, các phần của BLTTHS để điều chỉnh chung trong chương VII nhằm bảo đảm tính thống nhất, chặt chẽ khi quy định về các biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân. Theo đó, bố cục thành hai mục (Mục I: BPNC và Mục II: Biện pháp cưỡng chế). Từng biện pháp được điều chỉnh bởi năm yếu tố: căn cứ áp dụng, thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục và thời hạn tiến hành.

Để có thể tăng cường hiệu quả của các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, cần chuẩn bị thật tốt các mặt hoạt động, đặc biệt là tăng cường nhận thức một cách đúng đắn, chính xác các quy định về BPNC, cụ thể là:

*Thứ nhất yêu cầu nhận thức đúng về biện pháp bắt (Khoản 2 Điều 109)*

Nhằm bảo đảm tính cụ thể trong cách thức quy định về biện pháp bắt người, BLTTHS quy định về các trường hợp bắt, bao gồm: (1) Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; (2) Bắt người phạm tội quả tang; (3) Bắt người đang bị truy nã; (4) Bắt bị can, bị cáo để tạm giam; (5) Bắt người bị yêu cầu dẫn độ.

*Thứ hai, cần tăng cường nhận thức đúng đắn quy định về biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp (Điều 110)*

Trên cơ sở quy định của Hiến pháp 2013 “Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của VKS, tại Quốc hội BLTTHS năm 2015 sửa thuật ngữ bắt người trong trường hợp khẩn cấp ghi nhận trong BLTTHS năm 2003 thành “Giữ người trong trường hợp khẩn cấp” và có

một số điều chỉnh so với hiện nay. Cụ thể là, trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải tiến hành 03 hoạt động: (1) Lấy lời khai ngay người bị giữ; (2) Ra quyết định tạm giữ; (3) Ra lệnh bắt người bị giữ và gửi ngay cho VKS kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn hoặc trả tự do cho người bị giữ. Điều quan trọng đối với hoạt động thực tiễn là phải nhận thức một cách đúng đắn tinh thần và nội dung của các quy định trên đây, đặc biệt là những quy định mới hoặc có điều chỉnh. Chẳng hạn:

*Quy định về những người có thẩm quyền bắt khẩn cấp, tạm giữ (Khoản 2 Điều 110, khoản 2 Điều 117)*

BLTTHS năm 2003 quy định những người có thẩm quyền bắt khẩn cấp gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp; Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng. Về thẩm quyền ra lệnh tạm giữ người, gồm những người có thẩm quyền bắt khẩn cấp và Chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển.

Để phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, BLTTHS năm 2015 bổ sung thẩm quyền bắt khẩn cấp, tạm giữ cho một số chủ thể thuộc Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Kiểm ngư gắn với tiêu chí “thực hiện nhiệm vụ ở địa bàn biên giới, hải đảo, xa CQĐT chuyên trách”.

*Đồng thời cần nhận thức đúng về những việc cần làm ngay sau khi bắt người hoặc nhận người bị bắt (Điều 114)*

Nhằm khắc phục những hạn chế của BLTTHS hiện hành do chưa quy định cụ thể những việc cần làm sau khi bắt người bị truy nã, trên cơ sở pháp điển hóa Thông tư liên tịch số 05/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 7/9/2005, BLTTHS năm 2015 quy định rõ trách nhiệm của cơ quan bắt hoặc nhận người bị bắt trong trường hợp truy nã; trách nhiệm của cơ quan đã ra lệnh truy nã.

*Bên cạnh việc nhận thức đúng đắn về các quy định trên đây, những người tiến hành tố tụng cần nhận thức đúng và đầy đủ quy định về căn cứ tạm giam và rút ngắn thời hạn tạm giam (Điều 119, Điều 173)*

Những người tiến hành tố tụng cần nhận thức được rằng BLTTHS năm 2003 quy định đối với bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm thì có thể tạm giam khi có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Không cho phép tạm giam đối với bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định mức phạt tù đến 02 năm.

Những người tiến hành tố tụng cũng cần nhận thức được rằng thể chế hóa chủ trương của Đảng về hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam, BLTTHS quy định chặt chẽ căn cứ tạm giam, theo đó, đối với bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 02 năm thì cụ thể hóa căn cứ cản trở điều tra, truy tố, xét xử bằng các căn cứ cụ thể như: Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

Để khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn liên quan đến bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định mức phạt tù đến 02 năm nhưng bỏ trốn, BLTTHS năm 2015 quy định chỉ có thể tạm giam đối tượng này nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã (Điều 119).

Để bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân, phù hợp với xu thế của các nền tư pháp tiến bộ trên thế giới, BLTTHS năm 2015 rút ngắn thời hạn tạm giam theo hướng: Trong giai đoạn điều tra, đối với tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng: chỉ cho phép gia hạn một lần thay vì gia hạn hai lần như hiện nay;

đối với tội đặc biệt nghiêm trọng, chỉ cho phép gia hạn hai lần thay vì gia hạn ba lần như hiện nay; rút ngắn thời hạn tạm giam 01 tháng đối với tội ít nghiêm trọng; 02 tháng đối với tội rất nghiêm trọng; 04 tháng đối với tội đặc biệt nghiêm trọng.

*Những người tiến hành tố tụng cần nhận thức đúng quy định mới về các biện pháp bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú (các Điều 121, 122, 123)*

BLTTHS năm 2003 không quy định chế tài đối với người bảo lãnh nếu để người bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam đoan; quy định cho phép đặt cả tiền hoặc tài sản để bảo đảm. Các biện pháp bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú không bị ràng buộc bởi thời hạn. Để phát huy hiệu quả của việc áp dụng các BPNC thay thế biện pháp tạm giam, BLTTHS năm 2015 sửa đổi theo hướng:

- Đối với biện pháp bảo lãnh: Quy định chế tài phạt tiền áp dụng đối với người bảo lãnh nếu để cho bị can, bị cáo bỏ trốn; Đối với biện pháp đặt tiền, tài sản để bảo đảm: Chỉ quy định đặt tiền để kịp thời áp dụng biện pháp này trong thực tiễn, tháo gỡ vướng mắc hiện nay trong việc định giá, giám định tài sản, dẫn đến chậm trễ trong áp dụng.

- Quy định cụ thể nghĩa vụ của người nhận bảo lãnh và nghĩa vụ của bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp bảo lãnh, đặt tiền, cấm đi khỏi nơi cư trú phải cam đoan.

- Bổ sung thời hạn áp dụng đối với biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; bảo lãnh; đặt tiền nhằm bảo đảm mọi biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân phải được ràng buộc chặt chẽ về thời hạn. Theo đó, thời hạn áp dụng các biện pháp này không được quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử; đối với người bị kết án phạt tù thì không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù.

*Những người tiến hành tố tụng cần hiểu đúng quy định mới bổ sung về biện pháp tạm hoãn xuất cảnh (Điều 124)*

Để đáp ứng yêu cầu phát hiện và xử lý tội phạm, phù hợp với Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014, BLTTHS năm 2015 bổ sung biện pháp tạm hoãn xuất cảnh. Biện pháp này được áp dụng đối với: a) Người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ; b) Bị can, bị cáo.

Như vậy, một yêu cầu đặt ra trong thời điểm hiện nay đó là cần thiết phải đưa BLTTHS năm 2015 vào cuộc sống bằng các hoạt động như: tăng cường tuyên truyền, phổ biến về các nội dung quy định mới của BLTTHS năm 2015; tăng cường công tác sửa đổi, thay thế, bổ sung mới những Nghị quyết, Thông tư liên tịch hướng dẫn áp dụng BLTTHS; Tăng cường tập huấn, đào tạo những nội dung mới của BLTTHS cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Luật sư, những người có liên quan khác...

Việc nhận thức đúng đắn và đầy đủ về các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về các BPNC có ý nghĩa to lớn trong việc tăng cường tính hiệu quả của các BPNC, trong tăng cường bảo vệ quyền con người trong TTHS.

Quyền con người là một giá trị thiêng liêng bất khả tước đoạt, nó hiện hữu trong nhiều lĩnh vực của đời sống trong đó có lĩnh vực TTHS. Không phổ biến, không rộng lớn, không diễn ra hàng ngày hàng giờ như các lĩnh vực hành chính, kinh tế, môi trường..., nhưng có thể nói quyền con người trong TTHS lại là quyền dễ bị xâm phạm và bị tổn thương nhất và hậu quả để lại cũng nghiêm trọng nhất khi nó động chạm đến quyền được sống, quyền tự do và sinh mệnh chính trị của một cá nhân.

Việc áp dụng các BPNC trong TTHS có nguy cơ cao trong việc tác động tiêu cực tới các quyền tự do, dân chủ, quyền bất khả xâm phạm về thân thể của con người. Chính vì vậy, nhận thức đúng để áp dụng đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định là một trong những yêu cầu cơ bản của biện pháp này.

Chính vì vậy trong bảo đảm hiệu quả của các BPNC trong TTHS cần phải nhấn mạnh đến việc sửa đổi, bổ sung BLTTHS theo hướng các quy định này



phải tôn trọng, bảo vệ quyền con người, đồng thời ngăn chặn không cho các hành vi xâm phạm tới quyền con người của chủ thể bị áp dụng.

Việc nhận thức đúng đắn và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về BPNC không chỉ có tác động áp dụng đúng, có hiệu quả các BPNC trong TTTHS mà còn hướng vào xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Về quan điểm của Đảng và Nhà nước ta liên quan đến các BPNC, có thể nhận thấy xuyên suốt trong các Nghị quyết 08 và 49 của Bộ Chính trị đều đã thể hiện quan điểm hoàn thiện về vấn đề này. Theo Nghị quyết 08/NQ-TW thì “Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can trong một số loại tội”. Tiếp đến Nghị quyết 49/NQ-TW xác định mục tiêu chiến lược cụ thể hơn “Xác định rõ căn cứ tạm giam; hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội phạm; thu hẹp đối tượng người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng các biện pháp tạm giam”.

### **3.2. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự**

Như trên đã phân tích, BLTTTHS năm 2015 được Quốc hội khóa 12 thông qua ngày 27/11/2015 với nhiều nội dung mới sửa đổi, bổ sung trong đó có quy định về BPNC. Tuy nhiên, nhìn từ góc độ lý luận và thực tiễn vẫn còn khá nhiều điểm hạn chế, bất cập của pháp luật về BPNC chưa được BLTTTHS mới chỉnh sửa. Hơn nữa, trong bối cảnh BLTTTHS mới cũng như các văn bản luật về lĩnh vực tư pháp hình sự chưa có hiệu lực thi hành, việc đề xuất hoàn thiện pháp luật về BPNC vẫn là hết sức cần thiết. Theo chúng tôi trước hết cần chỉnh sửa một số quy định về BPNC theo hướng:

***(i) Về trường hợp hủy bỏ BPNC và trường hợp thay thế BPNC trong Bộ luật tố tụng hình sự 2015.***

Theo khoản 1, Điều 125 BLTTHS thì: Mọi BPNC đang áp dụng phải được hủy bỏ khi thuộc một trong các trường hợp: a) Quyết định không khởi tố vụ án hình sự; b) Đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án; c) Đình chỉ điều tra đối với bị can, đình chỉ vụ án đối với bị can; d) Bị cáo được Tòa án tuyên không có tội, miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt, hình phạt tù nhưng được hưởng án treo hoặc hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ.

Tại Khoản 2, Điều 125 Bộ luật TTHS nhà làm luật quy định: CQĐT, VKS, Tòa án hủy bỏ BPNC khi thấy không còn cần thiết. Đối với những BPNC do VKS phê chuẩn trong giai đoạn điều tra thì việc hủy bỏ phải do VKS quyết định.

Như vậy theo các quy định trên đây thì cơ quan tiến hành tố tụng chỉ được ra quyết định hủy bỏ BPNC đang được áp dụng đối với người bị buộc tội và không được áp dụng BPNC khác khi có một trong các quy định sau:

+ Một là, quyết định không khởi tố vụ án hình sự: quy định này được hiểu là BPNC được áp dụng trong giai đoạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố (người tiến hành tố tụng thường gọi là giai đoạn tiền khởi tố). Người bị áp dụng BPNC trong giai đoạn này là có thể bị áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc biện pháp tạm hoãn xuất cảnh và đối tượng bị áp dụng phải là người chưa bị khởi tố nhưng có nghi vấn buộc tội, nhưng khi có quyết định không khởi tố vụ án thì cơ quan tiến hành tố tụng phải ra quyết định hủy BPNC này.

+ Hai là, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án: được hiểu là vụ án phải được chấm dứt các hoạt động tố tụng; BPNC (biện pháp tạm giam, biện pháp bảo lãnh, biện pháp đặt tiền để bảo đảm, biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú và biện pháp tạm hoãn xuất cảnh) đang áp dụng đối với bị can, bị cáo thì cơ quan tiến hành tố tụng phải ra quyết định hủy BPNC ngay.

+ Ba là, đình chỉ điều tra đối với bị can, đình chỉ vụ án đối với bị can: Về cơ bản nội dung giống như trường hợp đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án. Nhưng

có điểm khác biệt là hoạt động tố tụng đối với bị can được đình chỉ phải chấm dứt, BPNC đối với bị can được đình chỉ phải được hủy bỏ ngay. Còn các bị can khác trong vụ án vẫn tiến hành tố tụng và áp dụng BPNC.

+ Bốn là, bị cáo được Tòa án tuyên không có tội, miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt, hình phạt tù nhưng được hưởng án treo hoặc hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ: Thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ BPNC là thuộc về cơ quan Tòa án và đối tượng áp dụng là bị cáo (người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử) nhưng phải được tuyên bằng bản án là không có tội, tuyên miễn trách nhiệm hình sự, tuyên miễn hình phạt, tuyên phạt tù nhưng cho hưởng án treo, tuyên phạt cảnh cáo, tuyên phạt tiền, tuyên cải tạo không giam giữ thì các BPNC đang áp dụng phải được hủy bỏ ngay.

+ Năm là, khi thấy không cần thiết: quy định này tương đối rộng, không có khái niệm cụ thể về trường hợp cần thiết nên có nhiều cách hiểu khác nhau và phụ thuộc vào ý chí của người có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ. Xuất phát từ việc không quy định rõ về trường hợp cần thiết nên dẫn đến có hai quan điểm khác nhau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: trường hợp không cần thiết thì ra quyết định hủy bỏ BPNC và không áp dụng không áp dụng BPNC khác.

Quan điểm thứ hai cho rằng: trường hợp không cần thiết thì ra quyết định hủy bỏ BPNC và áp dụng BPNC khác, BPNC khác ít nghiêm khắc hơn, ít hạn chế quyền công dân hơn.

Theo quan điểm của cá nhân tôi thì đồng tình với quan điểm thứ nhất là trường hợp không cần thiết thì ra quyết định hủy BPNC và không áp dụng (thay bằng) BPNC nào khác. Với lý do là người có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ BPNC đã xác định và đánh giá được bị can, bị cáo không gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc không tiếp tục phạm tội, cũng như bảo đảm thi hành án. Tuy nhiên về quy định của pháp luật cần phải được sửa đổi bổ sung rõ ràng, cụ thể hơn theo hướng hủy bỏ BPNC là chấm dứt, không áp dụng BPNC đối với bị can, bị cáo để pháp luật được thực thi thống nhất, đồng bộ.

## ***(ii) Về trường hợp thay đổi BPNC***

Tại Khoản 2, Điều 125 BLTTHS nhà làm luật quy định: CQĐT, VKS, Tòa án có thể thay thế bằng BPNC khác. Đối với những BPNC do VKS phê chuẩn trong giai đoạn điều tra thì việc thay thế bằng BPNC khác phải do VKS quyết định. Như vậy thay thế BPNC đối với bị can, bị cáo là hủy bỏ BPNC đang thi hành và áp dụng BPNC khác.

Qua thực tiễn, sau hơn 10 năm áp dụng trên địa bàn quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội quy định của BLTTHS năm 2003 thì thay thế BPNC thường là áp dụng BPNC ít nghiêm khắc hơn, ít hạn chế quyền công dân hơn, như thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp cho bảo lãnh hoặc bằng biện pháp đặt tiền để bảo đảm hoặc bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. BLTTHS năm 2003 không quy định về thời hạn áp dụng BPNC được thay thế. Tuy nhiên việc đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhân thân và nơi cư trú của bị can, bị cáo để áp dụng biện pháp thay thế của cơ quan tiến hành tố tụng có khác nhau. Có nơi thì thời hạn áp dụng BPNC (trừ biện pháp tạm giam) theo giai đoạn tố tụng; có nơi thời hạn áp dụng BPNC cho đến khi vụ án được đình chỉ điều tra hoặc Tòa án tuyên án bằng hình phạt cụ thể. Vấn đề này đã được BLTTHS năm 2015 bổ sung khắc phục.

- Về BPNC thay thế biện pháp tạm giam theo BLTTHS mới, quy định có 02 (hai) BPNC được thay thế biện pháp tạm giam gồm: biện pháp bảo lãnh (Điều 121) và biện pháp đặt tiền bảo đảm (Điều 122) quy định. Tuy nhiên, BLTTHS mới chưa quy định rõ các điều kiện đối với việc áp dụng biện pháp bảo lãnh hoặc biện pháp đặt tiền để bảo đảm cần lưu ý rằng căn cứ để áp dụng biện pháp bảo lãnh khác với căn cứ để áp dụng biện pháp đặt tiền bảo đảm, cụ thể:

+ Để áp dụng biện pháp bảo lãnh thay thế biện pháp tạm giam cần phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và nhân thân của bị can, bị cáo; cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh phải có giấy cam đoan và có xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức; cá nhân là người đủ 18 tuổi trở lên, nhân thân tốt, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, thu nhập ổn định và có điều kiện quản

lý người được bảo lãnh thì có thể nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo là người thân thích của họ và trong trường hợp này thì ít nhất phải có 02 người.

+ Đặt tiền để bảo đảm phải căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhân thân và tình trạng tài sản của bị can, bị cáo hoặc người thân thích của họ đặt tiền để bảo đảm; bị can, bị cáo được đặt tiền phải làm giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, không bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội, không mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; không tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; không đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

Với quy định của các Điều 121, 122 khi có đủ các điều kiện nêu trên thì biện pháp bảo lãnh hoặc biện pháp đặt tiền để bảo đảm chỉ được áp dụng để thay thế khi bị can, bị cáo đang bị áp dụng biện pháp tạm giam. Nói cách khác là bị can, bị cáo đang bị tạm giam nhưng có đủ điều kiện quy định tại Điều 121, 122 của BLTTHS năm 2015 thì có thể được thay thế áp dụng biện pháp bảo lãnh hoặc biện pháp đặt tiền bảo đảm.

- Trong thực tiễn thực thi pháp luật TTHS năm 2003, cơ quan tiến hành tố tụng ít áp dụng BPNC cho bảo lãnh hoặc cho đặt tiền bảo đảm khi bị can, bị cáo đang tạm giam mà thường áp dụng thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Theo quan điểm của tôi thì thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú là cần thiết phải được áp dụng rộng hơn, triệt để hơn nữa theo đúng qui định của pháp luật tố tụng hình sự 2015. Tuy nhiên tại điều 121, 122 Luật TTHS 2015 cũng như tại đ92 và 93 Luật TT 2003 mới đủ quy định có 2 biện pháp được thay thế biện pháp tạm giam là bảo lãnh và đặt tiền để đảm bảo là chưa hợp lý mà cần phải có qui định rõ hơn về biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú thay cho hình phạt tạm giam thì mới đảm bảo được quyền con người theo tinh thần của Hiến pháp 2013.

### ***(iii) Về biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú***

BLTTHS năm 2015 vẫn tiếp tục quy định biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tuy nhiên trên thực tế việc áp dụng biện pháp này hiệu quả còn rất thấp. Trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự, việc áp dụng BPNC cấm đi khỏi nơi cư trú được thực hiện nhiều đối với các trường hợp bị can, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng, đơn giản, chứng cứ xác định hành vi phạm tội đã rõ ràng. Sau khi khởi tố bị can, trên cơ sở giấy cam đoan của bị can, CQĐT ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và tổng đạt cho bị can, đồng thời gửi lệnh này đến Công an phường, xã, thị trấn nơi bị can cư trú. Sau khi có kết luận điều tra vụ án, hồ sơ được chuyển đến VKS để có Cáo trạng truy tố. Giai đoạn truy tố, VKS không ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Khi hồ sơ được chuyển đến Tòa án, Tòa án lại tiếp tục ra Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can, nhưng không yêu cầu bị can viết giấy cam đoan không đi khỏi nơi cư trú, phải có mặt đúng thời gian, địa điểm khi có giấy triệu tập của Tòa án. Lệnh này được tổng đạt cho bị can đồng thời được gửi đến Công an xã, phường, thị trấn nơi bị can cư trú. Như vậy, trong cùng một vụ án đã có hai Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của hai cơ quan trong hai giai đoạn tố tụng khác nhau là điều tra và xét xử. Hiện có hai quan điểm về vấn đề này:

Quan điểm thứ nhất cho rằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của CQĐT vẫn còn hiệu lực, nên Tòa án không cần phải ra lệnh tiếp theo mà vẫn đảm bảo về việc bị can không đi khỏi nơi cư trú vì chưa có lệnh nào huỷ bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan cảnh sát điều tra.

Quan điểm thứ hai cho rằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan cảnh sát điều tra đối với bị can trên cơ sở giấy cam đoan của bị can không đi khỏi nơi cư trú và phải có mặt đúng thời gian, địa điểm theo giấy triệu tập của Cơ quan cảnh sát điều tra. Khi hồ sơ đến Tòa án là chuyển sang giai đoạn chuẩn bị xét xử nên vẫn phải buộc bị can viết giấy cam đoan không đi khỏi nơi cư trú và phải có mặt đúng thời gian, địa điểm theo giấy triệu tập của Tòa án; trên cơ sở này Tòa

án mới ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can. Theo nhận thức của người viết đồng ý với quan điểm thứ hai.

Như vậy trong từng giai đoạn tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng bao gồm Cơ quan cảnh sát điều tra, VKS và Toà án phải thực hiện các quy định tại BLTTHS về Cấm đi khỏi nơi cư trú để đảm bảo sự có mặt của bị cáo theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng đang có thẩm quyền. Việc VKS không ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và Toà án không yêu cầu bị can viết giấy cam đoan là chưa đúng quy định.

Để giải quyết vướng mắc trên, người viết thấy rằng Điều 94 Bộ luật hình sự cần được sửa đổi bổ sung “Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú được huỷ bỏ theo quyết định của Toà án. Quyết định này được ghi trong bản án khi xét xử vụ án.” Khi thực hiện, Toà án cần ghi rõ trong bản án huỷ bỏ các lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú bao gồm số, ngày, tháng, năm của cơ quan đã ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Việc ghi rõ vào bản án giúp cho người bị kết án sau khi thi hành xong bản án sẽ không bị ràng buộc bởi các lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của các cơ quan tiến hành tố tụng đã ban hành trước khi có bản án.

### **3.3. Tăng cường hướng dẫn các quy định về biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự**

Những vướng mắc, khó khăn tồn tại đó, một mặt phải được xử lý bằng việc thêm mới, sửa đổi, bổ sung trong cấu trúc của các điều luật của BLTTHS, mặt khác cần phải có việc ban hành các văn bản của các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện đúng các quy định của BLTTHS, các hướng dẫn đó cần tập trung vào các vấn đề sau:

+ Về thẩm quyền áp dụng các BPNC bắt, tạm giữ, tạm giam của những người có thẩm quyền trong CQĐT: Cần phải có sự thay đổi Luật tổ chức điều tra hình sự năm 2014, có như vậy mới có sự thống nhất cao trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật quy định về cùng một lĩnh vực.

+ Vấn đề sử dụng lệnh bắt. Bắt và tạm giam là các BPNC độc lập. cho nên việc bắt để tạm giam phải sử dụng hai lệnh riêng biệt: Lệnh bắt bị can, bị cáo để

tạm giam và lệnh tạm giam, trong đó lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam không ghi thời hạn tạm giam.

+ Việc bắt giam bị cáo ngay tại phiên tòa cần có quy định theo hướng: Việc bắt giam bị cáo ngay tại phiên tòa phải có lệnh tạm giam vì nếu chỉ tuyên trong phần quyết định của bản án thì không thể tiếp tục tạm giam bị cáo, do bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, chưa được đem ra thi hành, trừ trường hợp quy định BLTTHS.

+ Vấn đề bắt người đang bị truy nã: Cần thiết có hướng dẫn riêng về khái niệm người bị truy nã, về thủ tục bắt, dẫn giải, giao nhận người bị bắt.

+ Việc áp dụng BPNC tạm giữ đối với người phạm tội ra đầu thú, tự thú cần phải quy định rõ: Trường hợp cần thiết phải tạm giữ đối với người phạm tội ra đầu thú, tự thú đó là các trường hợp người tự thú, đầu thú phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, hoặc rất nghiêm trọng nhưng có nhân thân xấu, không có nơi cư trú ổn định... còn trường hợp khác thì không cần thiết, bởi vì rằng có trường hợp những người này phạm tội ở các mức độ khác nhau, có hoàn cảnh, nhân thân khác nhau...

+ Về thay thế, hủy bỏ việc tạm giữ cần quy định: Đối với những BPNC nào do VKS phê chuẩn thì việc thay thế hoặc hủy bỏ nó phải do VKS quyết định. Khi hết hạn tạm giữ, thì cơ quan, người đã ra quyết định tạm giữ, có quyền đương nhiên hủy bỏ việc tạm giữ và trả tự do cho người bị tạm giữ, hoặc thấy cần thì áp dụng BPNC khác mà không phải do VKS quyết định. Tuy nhiên đối với những trường hợp đã có gia hạn tạm giữ, chưa hết hạn tạm giữ mà cơ quan đã ra quyết định muốn thay đổi hoặc hủy bỏ thì phải do VKS quyết định

+ Về trách nhiệm của người đề xuất, người ra lệnh và người phê chuẩn lệnh tạm giam cần phải có hướng dẫn theo hướng: Nếu tạm giam trái pháp luật thì Điều tra viên phải chịu trách nhiệm của người đề xuất, Thủ trưởng CQĐT phải chịu trách nhiệm của người ra lệnh còn nếu việc tạm giam sau đó lại được VKS phê chuẩn thì người đã đề xuất phê chuẩn phải chịu trách nhiệm của người



đề xuất, còn người đã phê chuẩn phải chịu trách nhiệm của người phê chuẩn. Mức độ sai phạm và trách nhiệm của từng người là như nhau.

### **3.4. Kiện toàn tổ chức, bộ máy của các cơ quan bảo vệ pháp luật của quận Thanh Xuân; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo tố tụng hình sự hiện nay**

Để nâng cao hiệu quả việc áp dụng các BPNC, ngoài việc hoàn thiện những quy định của pháp luật TTHS, việc sắp xếp tổ chức, bộ máy của các cơ quan bảo vệ pháp luật một cách khoa học, hợp lý là vấn đề có ý nghĩa quan trọng. Vì vậy, cần kiện toàn tổ chức, bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật của quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội theo hướng sau đây:

Một là, tiếp tục rà soát, nghiên cứu, kiện toàn tổ chức, bộ máy các cơ quan bảo vệ pháp luật các cấp gắn với phân công, phân cấp rõ ràng, cụ thể giữa chức năng, quyền hạn và trách nhiệm ở hai cấp quận, huyện và cấp thành phố.

Hai là, đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kiến thức cho cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Hiệu quả hoạt động áp dụng các BPNC phụ thuộc rất nhiều vào trình độ, năng lực của cán bộ CQĐT, VKS và toà án. Do đó, việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kiến thức cho cán bộ các cơ quan này là yêu cầu cấp bách hiện nay. Ngoài ra, không phải chỉ điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, thư ký phiên toà, các cán bộ làm công việc khác cũng cần được bồi dưỡng, đào tạo kiến thức về việc áp dụng các BPNC.

Ngoài ra, cơ quan Công an, VKSND và TAND quận Thanh Xuân là cơ quan hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo về việc áp dụng các BPNC tại địa phương. Cần định kỳ mở các lớp tập huấn về việc áp dụng các BPNC cho đội ngũ cán bộ các cơ quan Công an, VKSND, TAND ở các quận, huyện. Trong nội dung tập huấn, ngoài những kiến thức về pháp luật, cần đi sâu về nghiệp vụ áp dụng các BPNC như trình tự, nội dung, phương pháp áp dụng BPNC như bắt, tạm giam, tạm giữ,... nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và phổ biến những kinh nghiệm

hay cũng như các bài học thất bại của các địa phương, đơn vị để cùng nhau học hỏi, rút kinh nghiệm.

Đảm bảo tiêu chuẩn của những người làm nhiệm vụ tư pháp (thủ trưởng CQĐT, phó thủ trưởng CQĐT, điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán,...). Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chức danh tư pháp hình sự trong đó cần đặc biệt chú ý đến tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực tổ chức, chỉ huy, kiến thức pháp luật và kiến thức nghiệp vụ chuyên môn.

Ba là, ổn định đội ngũ điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán theo hướng chuyên môn hoá.

Do đặc thù công tác của đội ngũ cán bộ điều tra, kiểm sát viên, thẩm phán luôn có sự thuyên chuyển, dẫn đến sự xáo trộn về mặt cán bộ. Số cán bộ điều tra, KSV, thẩm phán có kinh nghiệm được điều động làm việc khác hoặc địa phương khác, số cán bộ mới không tránh khỏi những lúng túng ban đầu trong nhận thức về mặt thủ tục, trình tự áp dụng các BPNC, thậm chí có những sai sót, sơ hở đáng tiếc trong quá trình áp dụng những biện pháp đó.

Vì vậy, để tạo điều kiện cho cán bộ điều tra, KSV, thẩm phán có điều kiện tích lũy kinh nghiệm, hoàn thành tốt nhiệm vụ thì ngoài việc đầu tư cho công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, thì việc bố trí, ổn định số cán bộ này ở quận Thanh Xuân là một yêu cầu hết sức cần thiết.

### **3.5. Tăng cường sự phối hợp giữa Tòa án, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra và các cơ quan hữu quan khác trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự**

Thứ nhất, các thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình điều tra, kể cả điều tra nghiệp vụ cần được trao đổi cho VKS và Tòa án để phục vụ việc áp dụng các BPNC được chính xác. Ngược lại, diễn biến, kết quả xét xử vụ án hình sự phải được trao đổi cho CQĐT để nghiên cứu, phục vụ việc mở rộng phạm vi điều tra vụ án.

Thứ hai, cần sớm xây dựng quy chế phối hợp giữa TAND với CQĐT, VKSND nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thực hiện việc áp dụng các BPNC.

Thứ ba, các cơ quan Công an VKS, TAND quận Thanh Xuân cần tranh thủ sự chỉ đạo sát sao của quận uỷ, Hội đồng nhân dân quận, TANDTC và Bộ tư pháp, VKSND tối cao xây dựng cho mình ý thức cầu thị và mong muốn sự giúp đỡ và tạo điều kiện của UBND quận, các ngành hữu quan, nhất là các cơ quan truyền thông đại chúng, giúp cho việc áp dụng các BPNC được tuyên truyền sâu rộng đến mọi người dân.

### **3.6. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các biện pháp ngăn chặn**

Trong giai đoạn hiện nay cần phải coi biện pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung và pháp luật về các BPNC nói riêng là biện pháp cơ bản, thường xuyên, có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao hiệu quả áp dụng các BPNC này.

Bản chất của việc tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật là hoạt động có tổ chức và có định hướng của chủ thể giáo dục, tác động lên đối tượng giáo dục nhằm mục đích hình thành ở họ tri thức pháp luật, tình cảm và hành vi phù hợp với đòi hỏi của hệ thống pháp luật.

Để có thể nâng cao hiệu quả của biện pháp tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, cần phải xác định rõ mục đích của biện pháp này, đó là: + Trang bị tri thức pháp luật về các BPNC; + Bồi dưỡng tình cảm, tâm lý pháp luật về việc tôn trọng nhân phẩm, danh dự, sức khoẻ của con người; + Hướng dẫn thói quen ứng xử tích cực theo pháp luật.

Qua thực tiễn tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tại quận Thanh Xuân, cần bổ sung thực hiện các hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật sau đây: (i) Phổ biến, nói chuyện về việc áp dụng các BPNC cho CBCS các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, địa bàn dân cư và trường học, trong đó đặc biệt chú ý các địa bàn hay xảy ra nhiều tội phạm; (ii) Tổ chức các

câu lạc bộ pháp luật, các đội thông tin cổ động thuộc các cơ sở đoàn thanh niên, các cuộc thi tìm hiểu pháp luật về các BPNC. Thường xuyên tập hợp, cập nhật các văn bản pháp luật về các BPNC vào tủ sách pháp luật theo chương trình của Bộ tư pháp; (iii) Tuyên truyền pháp luật về việc áp dụng các BPNC qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Các báo chí, đài phát thanh, truyền hình nên có chuyên mục pháp luật về các BPNC; (iv) Sáng tác các loại pano, áp phích tuyên truyền pháp luật về các BPNC trên các tuyến đường, địa bàn hay xảy ra nhiều tội phạm.

### **Kết luận chương 3**

Nội dung của chương 3 tập trung nghiên cứu các giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật TTHS và đề xuất một số giải pháp khác đảm bảo hiệu quả của việc áp dụng các BPNC trong thực tiễn thi hành luật TTHS Việt Nam nói chung và trên địa bàn thành quận Thanh Xuân nói riêng.

Tình hình tội phạm tại quận Thanh Xuân thời gian qua diễn biến hết sức phức tạp và chứa nhiều yếu tố không ổn định. Do đó, sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng cũng như khắc phục những sơ hở, thiếu sót thường mắc phải là vấn đề mang tính cấp bách, thiết thực, có ý nghĩa không những về mặt lý luận mà cả về mặt thực tiễn đối với thành phố trong giai đoạn hiện nay. Từ những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân gây nên những khó khăn, thiếu sót đó đã phân tích ở chương 2, ở chương này tác giả đề cập đến hai hướng giải pháp chính. Một là đề xuất hoàn thiện pháp luật TTHS về các BPNC. Hướng thứ hai gồm một số giải pháp khác nhằm bảo đảm hiệu quả của các BPNC như: kiện toàn tổ chức, bộ máy của các cơ quan bảo vệ pháp luật, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong áp dụng các BPNC; tăng cường sự phối hợp giữa TAND, VKSND, CQĐT và các cơ quan hữu quan khác; hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát cũng như tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về các BPNC, cải thiện cơ sở vật chất nhằm đảm bảo cho hoạt động áp dụng BPNC diễn ra đúng quy trình, nhanh chóng, mang lại hiệu quả cao,...

## KẾT LUẬN

Việc áp dụng các BPNC là một trong những hoạt động quan trọng trong TTTHS. Chúng bảo đảm cho yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm được diễn ra nhanh chóng, chính xác và thuận lợi nhất. Các quy định về BPNC trong TTTHS chiếm một vị trí quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Quy định này không những góp phần bảo đảm bảo thuận lợi cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử mà còn góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân của người bị áp dụng, tránh sự xâm hại của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Việc nghiên cứu về các BPNC góp phần quan trọng vào tìm hiểu vấn đề lý luận về biện pháp này, tìm hiểu các quy định của pháp luật về biện pháp này cũng như việc xác định và giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Sự nắm vững nội dung, quyền hạn, thủ tục của những biện pháp này sẽ giúp các cơ quan bảo vệ pháp luật áp dụng đúng, không vi phạm các quyền công dân, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng chống tội phạm; đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bên cạnh đó, nó còn có ý nghĩa trong cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện chế định các BPNC phục vụ cho việc các cơ quan lập pháp hoàn thiện tốt hơn chế định này.

Trong thời gian qua, các cơ quan tiến hành tố tụng quận Thanh Xuân đã giải quyết hàng ngàn vụ án các loại, trong đó có các vụ án hình sự phức tạp với đông bị can bị cáo. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, việc các cơ quan này áp dụng BPNC là khá phổ biến, với các BPNC thường áp dụng như bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú. Tuy nhiên cũng có những biện pháp chưa được áp dụng nhiều như bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Điều này xuất phát từ những hạn chế bất cập trong quy định của BLTTTHS về BPNC cũng như trong khó khăn vướng mắc trên thực tế....

Trên cơ sở những khó khăn vướng mắc từ lý luận và thực tiễn đó, nên đề tài đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng BPNC. Các biện

pháp này bao gồm các biện pháp nhằm hoàn thiện quy định của BLTTHS năm 2015 về BPNC, giải pháp tăng cường hướng dẫn giải thích pháp luật, các giải pháp về tổ chức thực hiện. Việc thực hiện đồng bộ các biện pháp này góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng BPNC trong TTHS.

Đây là đề tài mới, có tính phức tạp khi nghiên cứu ở một địa bàn cụ thể. Chính vì vậy, mặc dù đã có nhiều công sức trong việc nghiên cứu nhưng đề tài chắc chắn còn có những thiếu sót. Do đó, tác giả rất mong được sự đóng góp ý kiến của các độc giả các nhà khoa học để đề tài được hoàn thiện hơn.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Đắc Biên, Mai Ngọc Hải (2016) “*Chế định BPNC trong BLTTHS năm 2015*” Tạp chí Kiểm sát số 5/2016;
2. Phạm Thanh Bình (1997), *Một số vấn đề chung quanh việc tạm giữ, tạm giam*, Nxb Đồng Nai, Đồng Nai.
3. Nguyễn Mai Bộ (1997), *Những BPNC trong TTHS*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Bộ Nội vụ (1982), *Giáo trình nghiệp vụ tổ tụng hình sự*, Chương trình đào tạo đại học Công an, Hà Nội,
5. Lê Cẩm (2000), "Các đặc điểm của tội phạm và tính quyết định xã hội của chúng", *Dân chủ và pháp luật* (8), Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02-01 của Bộ Chính trị, *Về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), Nghị quyết 49-NQ-TW ngày 2-6 của Bộ Chính trị, *Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội
8. Học viện Cảnh sát nhân dân (2010), *Giáo trình luật TTHS Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
9. Phạm Việt Hưng (2010), “*Cần sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS năm 2003 về BPNC cấm đi khỏi nơi cư trú*” Tạp chí Kiểm sát số 7/2010;
10. Vũ Gia Lâm (2012), “*Hoàn thiện một số quy định của BLTTHS nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng BPNC*”, Tạp chí Luật học số 9/2012; ...
11. Vũ Thành Long (2007), “*Bàn về BPNC, bắt giam giao bị cáo sau khi tuyên án*” Tạp chí Kiểm sát số 5/2007;
12. Nguyễn Đức Mai (2007), “*Áp dụng các quy định của BLTTHS về thủ tục tổ tụng đối với người chưa thành niên phạm tội*”, tạp chí Kiểm sát số 6/2007;

13. Bình Nguyên (1995), "Tư thực tiễn áp dụng những BPNC trong TTHS Việt Nam", Kỷ yếu: *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của TTHS Việt Nam*, VKS nhân dân tối cao, Hà Nội.

14. Nguyễn Vạn Nguyên (1995), *Các BPNC và vấn đề nâng cao hiệu quả của chúng*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

15. Hoàng Việt Quang (2011), "*Cần thay đổi BPNC "cắm đi khỏi nơi cư trú" bằng biện pháp "trình diện"*" Tạp chí Kiểm sát số 17/2011;

16. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội

17. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội

18. Quốc hội (2010), *Luật thi hành hình sự*, Hà Nội

19. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội

20. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội

21. Quốc hội (2015), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội

22. Quốc hội (2015), *Luật tổ chức điều tra hình sự*, Hà Nội

23. Trịnh Văn Thanh (2000), *Áp dụng BPNC trong điều tra vụ án hình sự của lực lượng cảnh sát nhân dân*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân.

24. Tòa án nhân dân tối cao (1976), *Tập hệ thống hóa luật lệ về TTHS*, Hà Nội.

25. Tòa án nhân dân tối cao (1990), *Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng*, Hà Nội.

26. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ Luật hình sự, Luật TTHS*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

27. Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), *Những nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

28. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình luật TTHS Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.



- 29.Ủy ban Khoa học và Xã hội nhân văn (1992), *Những vấn đề lý luận về Luật hình sự, Luật TTHS và Tội phạm học*, Hà Nội.
- 30.Ủy ban thường vụ Quốc hội (2004), *Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự*, Hà Nội
- 31.Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân (2012), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát năm 2012*, Hà Nội
- 32.Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân (2013), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát năm 2013*, Hà Nội
- 33.Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân (2014), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát năm 2014*, Hà Nội
- 34.Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân (2015), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát năm 2015*, Hà Nội
- 35.Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân (2016), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát năm 2016*, Hà Nội
- 36.Viện Khoa học kiểm sát - VKS nhân dân tối cao (1998), *Hệ thống tư pháp hình sự của một số nước châu Á*, Dự án VIE/95/018.
- 37.Viện Khoa học kiểm sát - VKS nhân dân tối cao (1998), *BLTTHS Canada 1994*, (Bản dịch), Dự án VIE/95/018.
- 38.Viện Khoa học kiểm sát - VKS nhân dân tối cao (2003), *BLTTHS Liên bang Nga*, (Phụ trương thông tin khoa học pháp lý năm 2000), Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- 39.Viện Khoa học pháp lý (1995) "Những BPNC trong TTHS Thụy Điển" (1995), *Tập san thông tin khoa học pháp lý*, (2), Hà Nội
- 40.Viện Khoa học pháp lý (1999), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- 41.Viện Nhà nước và pháp luật (1994), *Tội phạm học, Luật hình sự, Luật TTHS* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.